

Công ty cổ phần đầu tư & sản xuất Petro Miền Trung



# 2019

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN





# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**2019**

**Công ty cổ phần đầu tư  
& sản xuất Petro Miền Trung**



# MỤC LỤC

## THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 6

### I. THÔNG TIN CHUNG 8

- |  |    |
|--|----|
| 1. Thông tin tổng quan                   | 10 |
| 2. Quá trình hình thành và phát triển    | 12 |
| 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh      | 14 |
| 4. Tầm nhìn – Sứ mệnh – Giá trị cốt lõi  | 18 |
| 5. Sơ đồ tổ chức – Cơ cấu bộ máy quản lý | 20 |

### II. BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG 28

- |  |    |
|--|----|
| 1. Báo cáo và đánh giá của Ban điều hành | 30 |
| 2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 | 34 |

### III. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP 38

- |   |    |
|---|----|
| 1. Giới thiệu HĐQT, BKS và Ban điều hành  | 40 |
| 2. Báo cáo của HĐQT   | 45 |
| 3. Báo cáo của Ban kiểm soát  | 50 |
| 4. Thông tin cổ phiếu và quan hệ cổ đông  | 52 |
| 5. Báo cáo quản trị rủi ro  | 56 |
| 6. Báo cáo phát triển bền vững  | 61 |
| 7. Phân tích thẻ điểm quản trị dựa trên Thẻ điểm Quản trị Công ty khu vực Asean | 64 |

### IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 76

- |                                 |     |
|---------------------------------|-----|
| 1. Báo cáo tài chính Công ty mẹ | 78  |
| 2. Báo cáo tài chính hợp nhất   | 116 |





# THÔNGIỆP CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

## Kính gửi : Quý Cổ đông và Nhà đầu tư

Năm 2019 tiếp tục chứng kiến một giai đoạn nhiều xáo trộn, đặc biệt là ảnh hưởng từ cuộc chiến tranh thương mại dai dẳng giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc cùng các rủi ro địa chính trị khác đẩy nền kinh tế thế giới rơi vào trầm lắng và nhu cầu suy yếu. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong năm giảm 2,3% mức thấp nhất trong một thập kỷ. Đối với thị trường dầu mỏ nói chung và khí hóa lỏng (LPG) nói riêng cũng không nằm ngoài xu thế giảm. Cụ thể, giá dầu Brent và LPG bình quân lần lượt năm 2019 là 63,34 USD/thùng và 438,12 USD/tấn, giảm tương ứng 9,4% và 18,9% so với cùng kỳ.

Trong bối cảnh đó, Hội đồng quản trị đã luôn theo sát các biến động của thị trường dầu khí thế giới, triển vọng kinh tế vĩ mô trong nước cũng như nguồn cấp khí và diễn biến hoạt động kinh doanh của khách hàng, tình hình nội tại của Công ty để đưa ra những định hướng chỉ đạo phù hợp với thực tế. Với quyết tâm, nỗ lực cùng sự đoàn kết một lòng của tập thể Ban lãnh đạo và CBCNV Công ty đã hoàn thành một số các nhiệm vụ và chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2019 do ĐHĐQT giao phó.

Về công tác quản trị, Công ty đã tuân thủ và thực hiện tốt các quy định về quản trị, công bố thông tin thị trường chứng khoán áp dụng cho các Công ty đại chúng và các văn bản luật hiện hành có liên quan khác.

Bước qua năm 2020, sau một năm tiếp tục là điểm sáng hiếm hoi trên thế giới có mức tăng trưởng kinh tế vượt bậc, Quốc hội đặt chỉ tiêu tăng trưởng GDP khoảng 6,8%, tốc độ tăng CPI bình quân dưới 4%. Chính phủ sẽ tiếp tục điều hành chính sách tài khóa và tiền tệ linh hoạt để hỗ trợ tâm lý người tiêu dùng và doanh nghiệp. Tuy nhiên, kinh tế toàn cầu vẫn đang đứng trước những rủi ro bất định rất cao, trong đó dịch bệnh COVID-19 lan rộng đã làm đảo lộn nhiều dự báo lạc quan trước đó. Thị trường dầu khí dự báo biến động khó lường khi nhóm OPEC và các nước xuất khẩu dầu mỏ chủ chốt vẫn bất đồng trong việc cắt giảm sản lượng, trong khi nhu cầu tiêu dùng và hoạt động sản xuất tiếp tục ảm đạm.

Để thích ứng với những thách thức trong năm tới, Hội đồng quản trị đã thống nhất cùng Ban điều hành thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên sau trong năm 2020 : (1) Đẩy mạnh công suất khai thác và vận hành hệ thống các tổng kho, kho chứa, nhà máy chiết nạp của Công ty; (2) Rà soát, đánh giá toàn diện năng lực sản xuất và kế hoạch kinh doanh phù hợp với diễn biến của tình hình kinh tế vĩ mô cũng như biến động ngành; (3) Đẩy mạnh công tác quảng bá các thương hiệu Gas của Petro Miền Trung và công tác khách hàng; (4) Tăng cường năng lực quản lý cho CBCNV; (5) Tăng cường công tác quản trị tài chính, tiết kiệm chi phí và quản lý tốt công nợ.

Với tinh thần “**Chủ động thích ứng để phát triển**”, Hội đồng quản trị cam kết cùng Ban điều hành và tập thể CBCNV đồng lòng, quyết tâm hoàn thành thắng lợi các nhiệm vụ trong năm 2020.

Trên đây là một số điểm khái quát về tình hình hoạt động của Công ty trong năm qua và định hướng phát triển trong thời gian sắp tới.

“ **Cuối cùng, thay mặt cho Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Miền Trung trân trọng cảm ơn đến Quý khách hàng, Quý đối tác, Quý cổ đông, Cơ quan chính quyền, và toàn thể CBCNV đã luôn ủng hộ, đồng hành cùng Công ty trong suốt thời gian qua.**

**Trân trọng!**

”

Chủ tịch hội đồng quản trị



**Nguyễn Tiến Lãng**





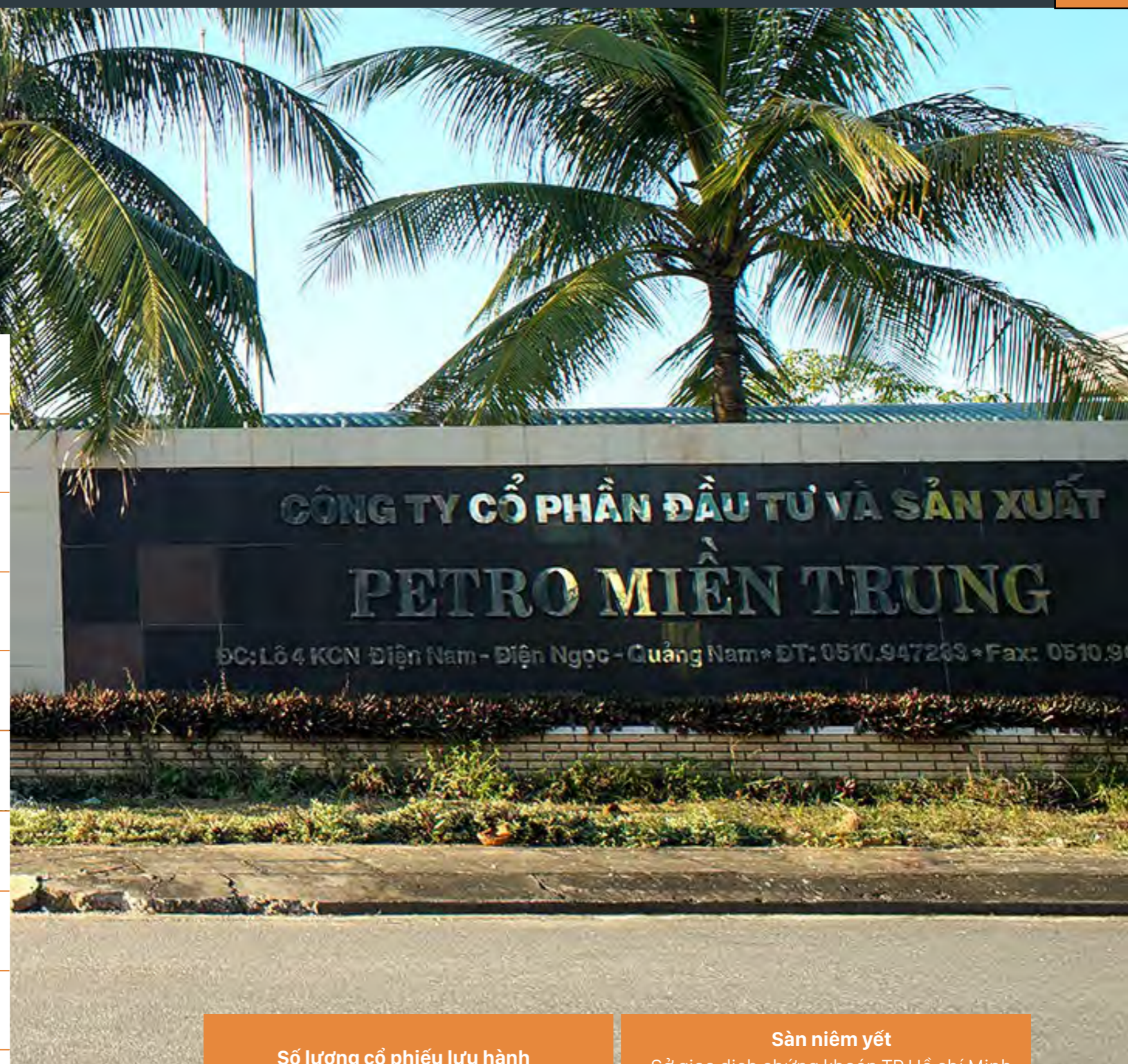


**THÔNG TIN CHUNG**



# 1. THÔNG TIN TỔNG QUAN

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
Tên nước ngoài	PETRO CENTER CORPORATION
Tên viết tắt	PETRO MIEN TRUNG CO., JSC
Vốn điều lệ	421.240.940.000 đồng
Số lượng cổ phần	42.124.094 cổ phần
Trụ sở chính	Lô 4 KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc, Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
Số điện thoại	84-235. 394 7233/394 7228
Số Fax	84-235. 394 7244
Mã số thuế	4000462724
Email	info@petrocenter.com.vn
Website	www.petrocenter.com.vn



**Số lượng cổ phiếu lưu hành**  
42.124.094 cổ phiếu tại ngày 31/12/2019

**Sàn niêm yết**  
Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE)

**Số lượng cổ phiếu quỹ**  
0 cổ phiếu tại ngày 31/12/2018

**Mã chứng khoán**  
PMG





## 2007

**09/05/2007**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

## 2014

**Tháng 10/2014**

Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Dầu khí V-Gas tại Đồng Nai, từng bước dần khẳng định thương hiệu của mình.

## 2016

**Năm 2016**

Công ty đã xây dựng thành công thương hiệu PM Gas, Picnic Gas, Vgas và tiến hành đầu tư vỏ bình thương hiệu PM Gas với số lượng 1.200.000 vỏ, giá thành mỗi vỏ bình khoảng 450.000 đồng (tương đương mức đầu tư hơn 540 tỷ đồng). Định hướng của Công ty là đẩy mạnh thị phần PM Gas, Picnic Gas, Vgas, rộng khắp cả nước.

## 2017

**Ngày 19/12/2017**

Petro Miền Trung chính thức trở thành công ty đại chúng theo giấy chứng nhận số 8446/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung với mã chứng khoán PMG.

## 2018

**Ngày 25/01/2018**

Chính thức giao dịch trên sàn HOSE. Đánh dấu bước chuyển mình quan trọng, khẳng định tên tuổi và vị thế của Petro Miền Trung - là một trong những thương hiệu lớn và uy tín của thị trường gas Việt Nam trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, tồn trữ, chiết xuất, sản xuất vỏ bình và phân phối gas tại thị trường khu vực Miền Trung, Miền Nam và Tây Nguyên.

Khánh thành tổng kho, cảng xuất nhập khẩu LPG với sức chứa hơn 45.000 tấn tại cảng Tam Hiệp - Chu Lai

## 2019

**Năm 2019**

Tiếp tục mở rộng thị phần kinh doanh gas, đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Campuchia. Doanh thu cán mốc 1.400 tỷ đồng



## 3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

### Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy đăng ký doanh nghiệp số 4000462724 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp đăng ký lần đầu ngày 09/05/2007, thay đổi lần thứ 19 ngày 24/07/2019, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm :

TT	Ngành
1	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
2	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại
3	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
4	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
5	Sản xuất sản phẩm từ plastic
6	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
7	Vận tải hành khách đường bộ khác
8	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
9	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
10	Bán buôn đồ uống
11	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
12	Đại lý, môi giới, đấu giá
13	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
14	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình

### Sản phẩm, dịch vụ chính của Công ty

Hoạt động của Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung là phân phối bình Gas (bình chứa gas loại 12 kg, loại 45 kg và bồn chứa công nghiệp) bao gồm nhập khẩu khí hóa lỏng LPG tồn trữ và chiết nạp khí hóa lỏng, sản xuất vỏ bình gas và là đầu mối cung cấp Gas cho khu vực Miền Trung, Miền Nam và Tây Nguyên.



**1. Nhập khẩu khí Gas từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước:** Công ty có 02 cầu cảng xuất nhập khẩu LPG tại cảng Đồng Nai và cảng Chu Lai trong khu kinh tế mở Chu Lai, có thể đón tàu tải trọng từ 05 đến 20.000 tấn.



**2. Trữ khí vào các tổng kho của Công ty:** Khí sau khi được nhập khẩu từ các nhà cung cấp nước ngoài cũng được nhập khẩu nội địa trong nước sẽ được lưu trữ vào các tổng kho của Công ty.



**3. Sản xuất vỏ bình gas:** Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh và lượng khí dự kiến tiêu thụ, Công ty tiến hành sản xuất vỏ bình gas loại 12kg và 45 kg.



**4. Chiết nạp khí Gas vào bình:** Khí gas sẽ được chiết vào 02 loại bình và bồn chứa công nghiệp để phân phối đến người tiêu dùng. Trong công đoạn này vấn đề an toàn lao động, phòng chống cháy nổ được Công ty đặc biệt quan tâm.



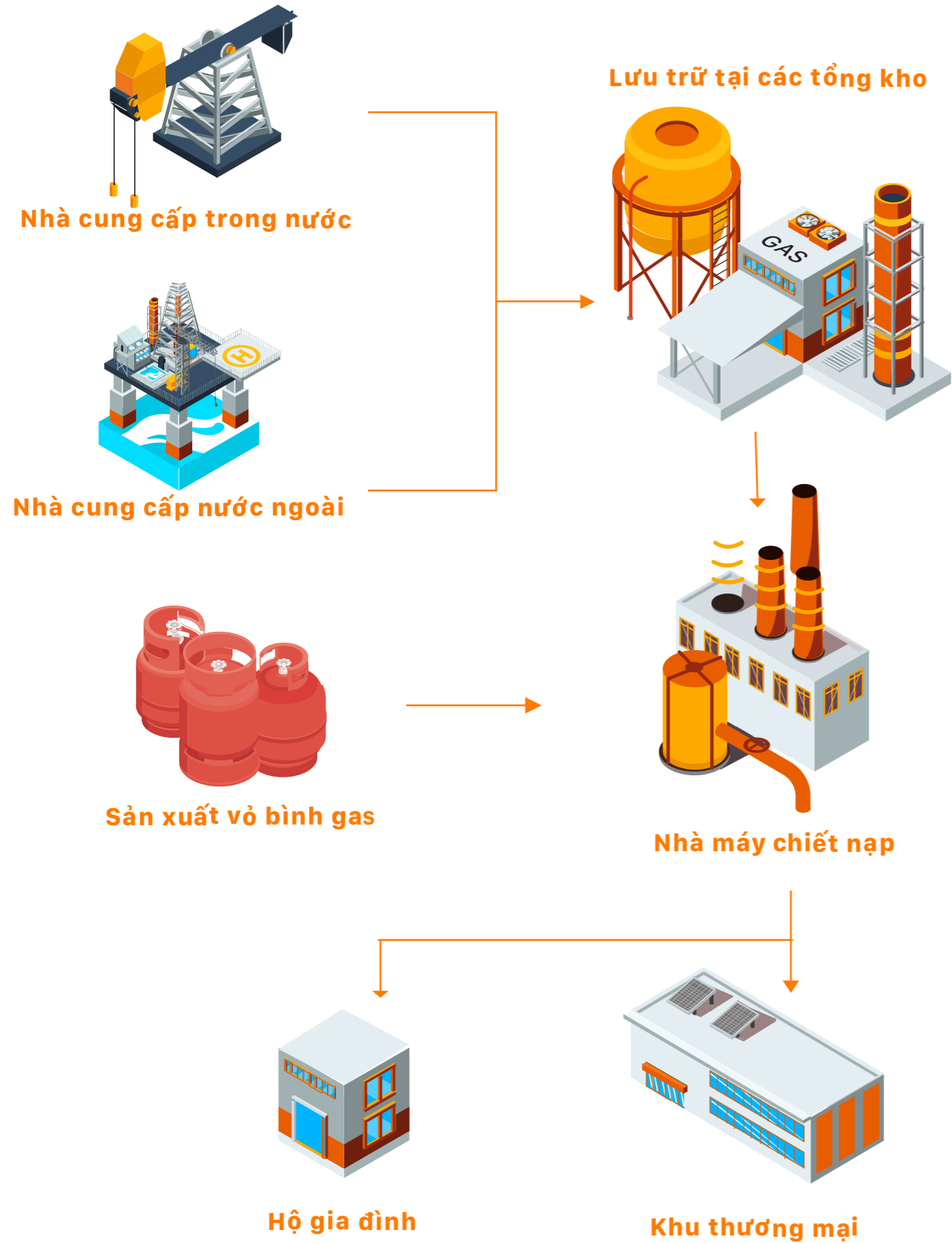
**5. Phân phối gas đến người tiêu dùng:** Sau khi được sản xuất, các sản phẩm của Công ty sẽ được cấp cho đại lý lớn và bán lẻ đến từng hộ gia đình, cá nhân trong vùng. Công ty đã xây dựng cho mình một số khách hàng truyền thống lớn trong vùng qua thời gian hoạt động. Công ty tham gia chiết nạp khí gas và chuyên cung cấp gas cho các hộ gia đình tư nhân và một số doanh nghiệp lớn như Công ty cổ phần Đồng Tâm Miền Trung, Công ty CP TMDV Gas Long Hải, Công ty TNHH Gas Lâm Sơn, Công ty TNHH TMDV Sư Lý...Thị phần Miền Trung chiếm 62% doanh thu của Công ty với 03 nhãn hiệu sản phẩm là V-Gas, PM Gas và Picnic-Vip.

Đồng thời, Công ty tiến hành tự sản xuất vỏ bình gas để chủ động trong quá trình chiết gas, cung cấp cho đại lý và phân phối đến người tiêu dùng trong khu vực.





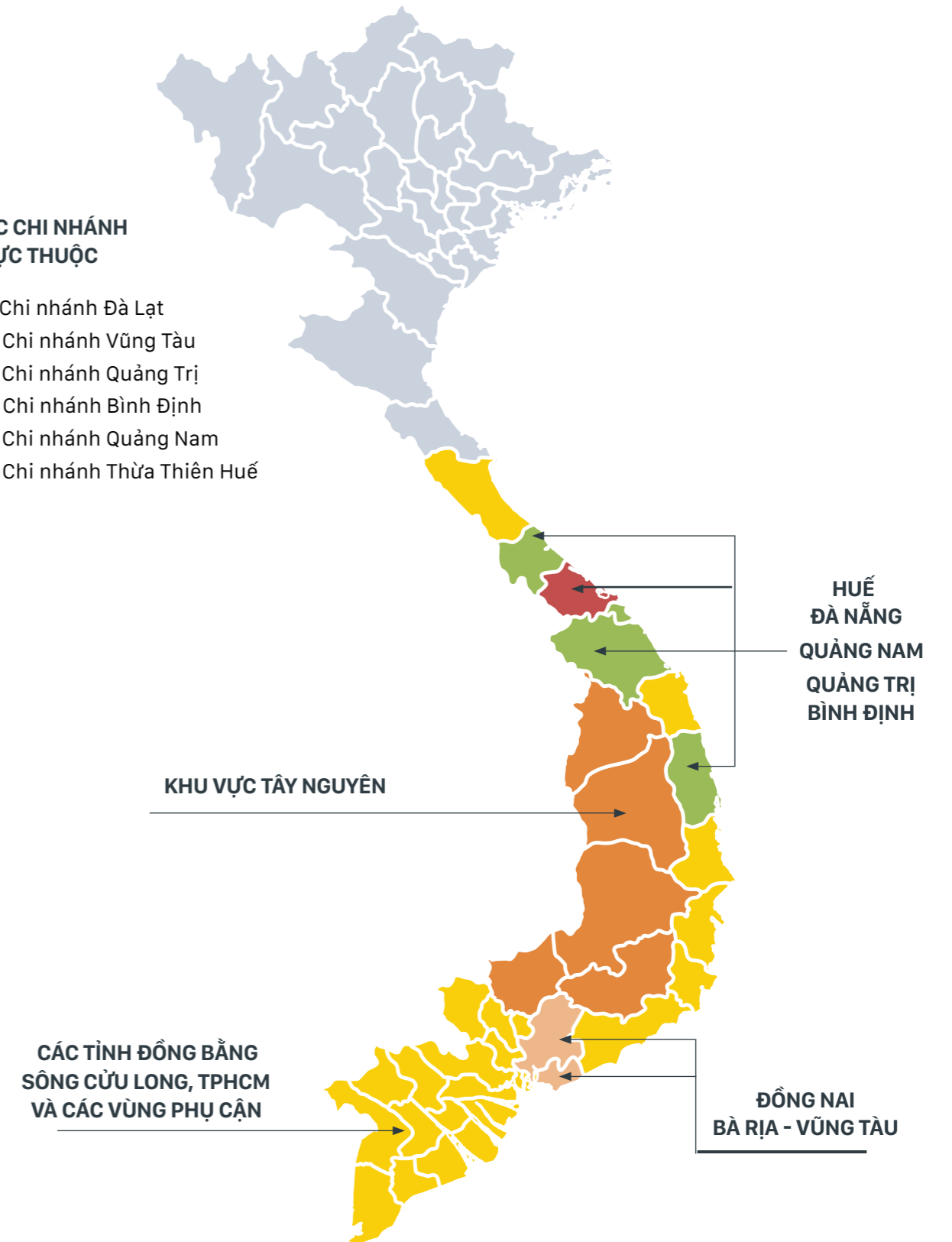
## Mô hình kinh doanh



## Địa bàn kinh doanh

### CÁC CHI NHÁNH TRỰC THUỘC

- 01. Chi nhánh Đà Lạt
- 02. Chi nhánh Vũng Tàu
- 03. Chi nhánh Quảng Trị
- 04. Chi nhánh Bình Định
- 05. Chi nhánh Quảng Nam
- 06. Chi nhánh Thừa Thiên Huế





## 4. TẦM NHÌN - SỨ MỆNH - GIÁ TRỊ CỐT LÕI

### TẦM NHÌN



Đa dạng hoá sản phẩm



Phát triển doanh nghiệp ngày càng lớn mạnh không chỉ thị trường trong nước mà còn thị trường nước ngoài



Đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng



Vận hành an toàn và hiệu quả



**SỨ MỆNH**  
TỐI ĐA HÓA GIÁ TRỊ  
DOANH NGHIỆP

- **Đối với cổ đông và nhà đầu tư:** Định kỳ đối thoại với các cổ đông, tạo sự bình đẳng, minh bạch thông tin, tạo ra giá trị cao nhất cho cổ đông.
- **Đối với khách hàng:** Cung ứng sản phẩm chất lượng, kịp thời, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng, xây dựng môi trường văn hóa an toàn, không ngừng cải tiến, đem đến cho khách hàng giá trị cao nhất với tôn chỉ **"RA ĐỜI ĐỂ PHỤC VỤ"**.

- **Đối với đối tác kinh doanh:** Phát triển mối quan hệ dựa nguyên tắc tôn trọng lợi ích của các bên tham gia nhằm tạo ra những sản phẩm có chất lượng tốt nhất cho xã hội.
- **Đối với cộng đồng xã hội:** Thực hiện tốt trách nhiệm đối với Nhà nước, tạo công ăn việc làm đối với xã đặc biệt khó khăn.
- **Đối với nhân viên:** Tôn trọng sự đóng góp của nhân viên, tạo môi trường làm việc thân thiện, khuyến khích và trân trọng những ý kiến độc lập và sáng tạo của nhân viên góp phần vào sự phát triển Công ty.



# 5. CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY

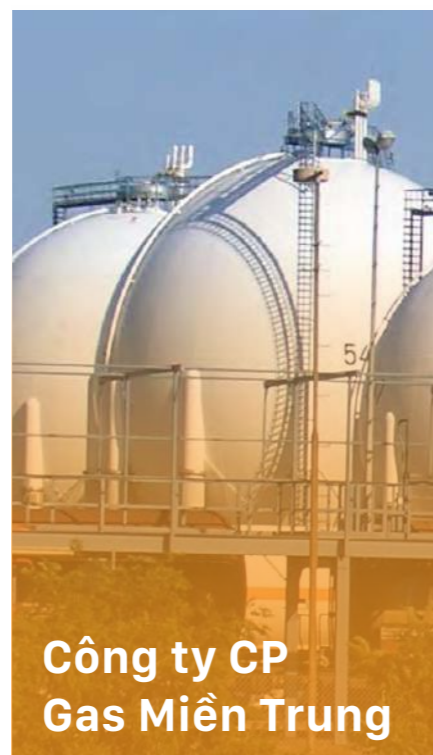




## Các công ty con



**Công ty CP Dầu khí V-Gas**



**Công ty CP Gas Miền Trung**



**Công ty TNHH Trung Nam**

Địa chỉ

---

Số 1A/8, đường Châu Văn Lồng, Khu phố Long Điền, Phường Long Bình Tân, Tỉnh Đồng Nai

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số

---

**3603202837**

Vốn điều lệ

---

**225 tỷ đồng**

Tỷ lệ sở hữu vốn

---

**85,56%**

Ngành nghề kinh doanh chính

---

Kinh doanh khí hóa lỏng

Địa chỉ

---

Lô 6 KCN Điện nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc - TX Điện Bàn, Quảng Nam

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số

---

**4000354775**

Vốn điều lệ

---

**180 tỷ đồng**

Tỷ lệ sở hữu vốn

---

**78,89%**

Ngành nghề kinh doanh chính

---

Kinh doanh khí hóa lỏng

Địa chỉ

---

8G Khu Phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số

---

**0302137561**

Vốn điều lệ

---

**15 tỷ đồng**

Tỷ lệ sở hữu vốn

---

**65,00%**

Ngành nghề kinh doanh chính

---

Kinh doanh khí hóa lỏng

## Các tổng kho, đơn vị trực thuộc

### 1. TỔNG KHO VÀ NHÀ MÁY CHIẾT NẠP TẠI LÔ 4 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC



### 2. TỔNG KHO VÀ NHÀ MÁY CHIẾT NẠP TẠI LÔ 6 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC



### 3. TỔNG KHO TỒN TRỮ, CẢNG XUẤT NHẬP KHẨU GAS CÙNG NHÀ MÁY CHIẾT NẠP TẠI KHU KINH TẾ MỞ CHU LAI





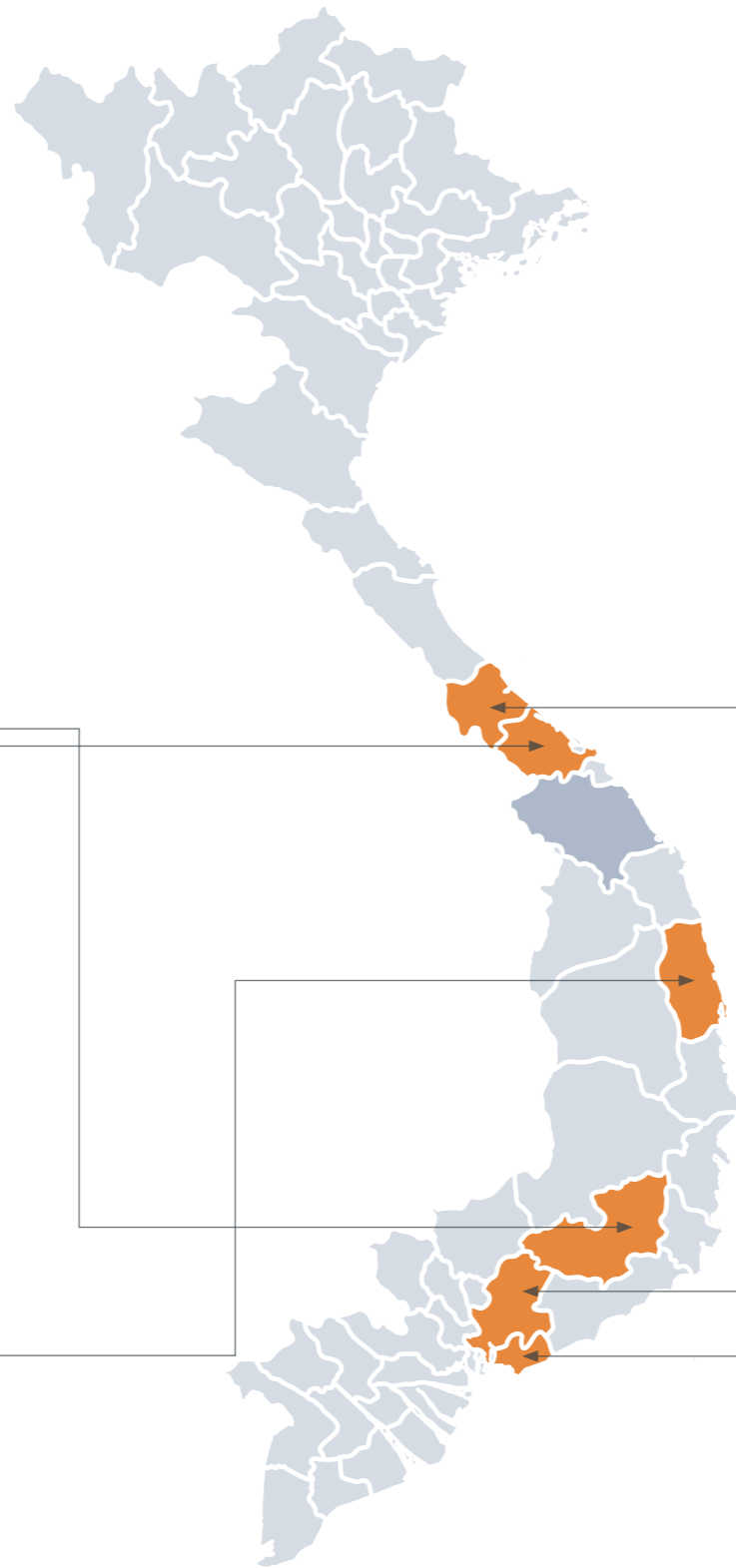
**4. KHO TỒN TRỮ VÀ NHÀ MÁY CHIẾT NẠP TẠI HUẾ**



**5. KHO TỒN TRỮ VÀ NHÀ MÁY CHIẾT NẠP TẠI LÂM ĐỒNG**



**6. KHO TỒN TRỮ VÀ NHÀ MÁY CHIẾT NẠP TẠI BÌNH ĐỊNH**



**9. CẢNG XUẤT, NHẬP LPG, TỔNG KHO VÀ NHÀ MÁY CHIẾT NẠP TẠI ĐỒNG NAI**



**8. KHO TỒN TRỮ VÀ NHÀ MÁY CHIẾT NẠP TẠI QUẢNG TRỊ**



**7. KHO TỒN TRỮ VÀ NHÀ MÁY CHIẾT NẠP TẠI VŨNG TÀU**



**10. NHÀ MÁY SẢN XUẤT VỎ BÌNH GAS KCN PHÚ MỸ - BÀ RỊA VŨNG TÀU**



**CÁC TỔNG KHO, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

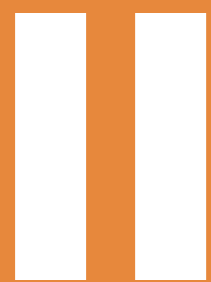


## HỆ THỐNG CẦU CẢNG

Petro Miền Trung đã sở hữu và vận hành **02 cầu cảng lớn tại Cảng Chu Lai – Quảng Nam và Cảng Biên Hòa – Đồng Nai** gắn liền với các tổng kho có thể đón tàu tải trọng từ **5.000 tấn đến 20.000 tấn**, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyên chở các tàu vận tải cỡ lớn, góp phần giảm chi phí vận chuyển, hạ giá thành nguyên liệu đầu vào.







# **BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG**



# 1. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

## Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh



TỔNG DOANH THU NĂM 2019

# 1.400

TỶ ĐỒNG



TĂNG

# 11,26%

SO VỚI NĂM 2018

Năm 2019 chứng kiến giá dầu thế giới trải qua nhiều lần biến động. Giá dầu Brent bình quân ở mức là : 64,34 USD, giảm 9,4% so với năm 2018. Nguyên nhân là do cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung leo thang, căng thẳng Mỹ - Iran, kinh tế thế giới giảm tốc, OPEC và các đối tác chưa đạt được thỏa thuận cắt giảm sản lượng dẫn đến lo ngại dư cung ngày càng lớn.

Petro Miền Trung đã chịu ảnh hưởng không nhỏ từ sự khó lường của thị trường dầu mỏ trong năm qua. Mặc dù chỉ tiêu về lợi nhuận chưa cán đích, nhưng trong năm qua, Ban điều hành đã áp dụng các biện pháp linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế để khắc phục khó khăn, đạt được mục tiêu về gia tăng sản lượng và mở rộng thị phần.

// Là doanh nghiệp hoạt động trong ngành khí hóa lỏng LPG nên kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung phụ thuộc chặt chẽ vào giá dầu trên thế giới. Nhận thức được vấn đề này, khi lên kế hoạch kinh doanh cho năm 2019, Ban lãnh đạo và các phòng ban đơn vị trực thuộc, các Công ty con đưa ra kế hoạch chi tiết của đơn vị mình quản lý; đồng thời, áp dụng các biện pháp linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường để triển khai thực hiện kế hoạch, đưa Công ty vượt qua khó khăn để tiếp tục phát triển. //

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Tăng trưởng
Tổng doanh thu	1.259	1.400	11,26%
Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	104	83	(20,19)%
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	87	62	(28,74)%

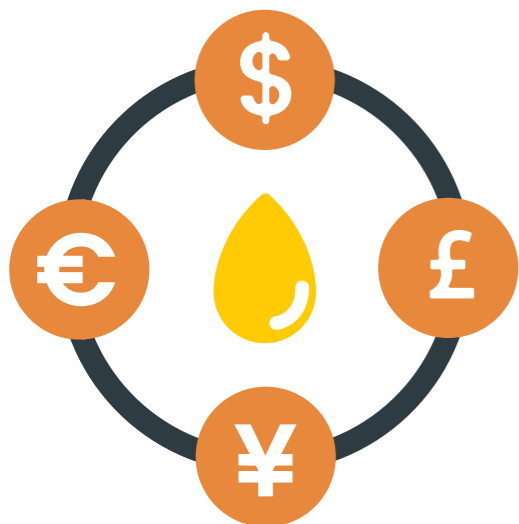
**Về nhà cung cấp, khách hàng:** Tiếp tục duy trì và mở rộng thị trường nội địa sẵn có, cải thiện chất lượng dịch vụ. Duy trì và đa dạng hóa các nhà cung cấp cả trong và ngoài nước để đảm bảo nguồn cung nguyên liệu ổn định; và ngoài việc khách hàng là thị trường trong nước, Công ty còn xuất khẩu thị trường Campuchia là Công ty TNHH Energy Giant& trading ...

Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu phát triển được Petro Miền Trung tập trung phát triển trong năm 2019. Công ty đã quyết liệt triển khai các giải pháp để đổi mới và nâng cao hiệu quả của hoạt động nghiên cứu phát triển theo hướng chú trọng khả năng ứng dụng, bám sát nhu cầu thị trường đồng thời tận dụng các lợi thế của Công ty.





## Các chỉ tiêu tài chính cơ bản



“ Với kết quả kinh doanh đáng ghi nhận và việc quản lý tài chính chặt chẽ, năm 2019, Công ty tiếp tục duy trì ổn định các chỉ số tài chính ở mức an toàn, đáp ứng và giữ vững niềm tin của cổ đông. ”



**ROE** **12,60%**

**ROA** **4,19%**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2019
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,49	0,57
- Hệ số thanh toán nhanh [(TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn]	Lần	0,46	0,53
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
- Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	Lần	0,64	0,62
- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	1,80	1,63
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
- Vòng quay hàng tồn kho (GVHB/Hàng tồn kho bình quân)	Lần	42,10	51,00
- Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản)	Lần	0,92	0,97
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	7,20	4,57
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/NVCSH (ROE)	%	18,40	12,60
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA)	%	6,71	4,19
- Tỷ suất Lợi nhuận HĐSXKD/Doanh thu thuần	%	6,58	5,07



## 2. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

“ Bên cạnh các điều kiện thuận lợi từ các kết quả nổi bật trong năm 2019 về ổn định vĩ mô, kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2020 dự báo sẽ đối mặt với các thách thức từ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, suy thoái kinh tế, căng thẳng địa chính trị leo thang trên thế giới và các thách thức từ nội tại của nền kinh tế. ”

### Triển vọng nền kinh tế năm 2020

Năm 2019, kinh tế thế giới bị bao phủ mây đen từ cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc, khiến tốc độ tăng trưởng trì trệ và niềm tin kinh doanh sụt giảm nghiêm trọng. Bên cạnh đó là những bất ổn từ việc thỏa thuận Brexit bị kéo dài dai dẳng, căng thẳng địa chính trị ở nhiều khu vực như Trung Đông, bán đảo Triều Tiên,... Theo Quỹ Tiền tệ quốc tế tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong năm 2019 giảm 2,3%, đồng thời cảnh báo kinh tế toàn cầu đang tăng trưởng với tốc độ yếu nhất kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008.

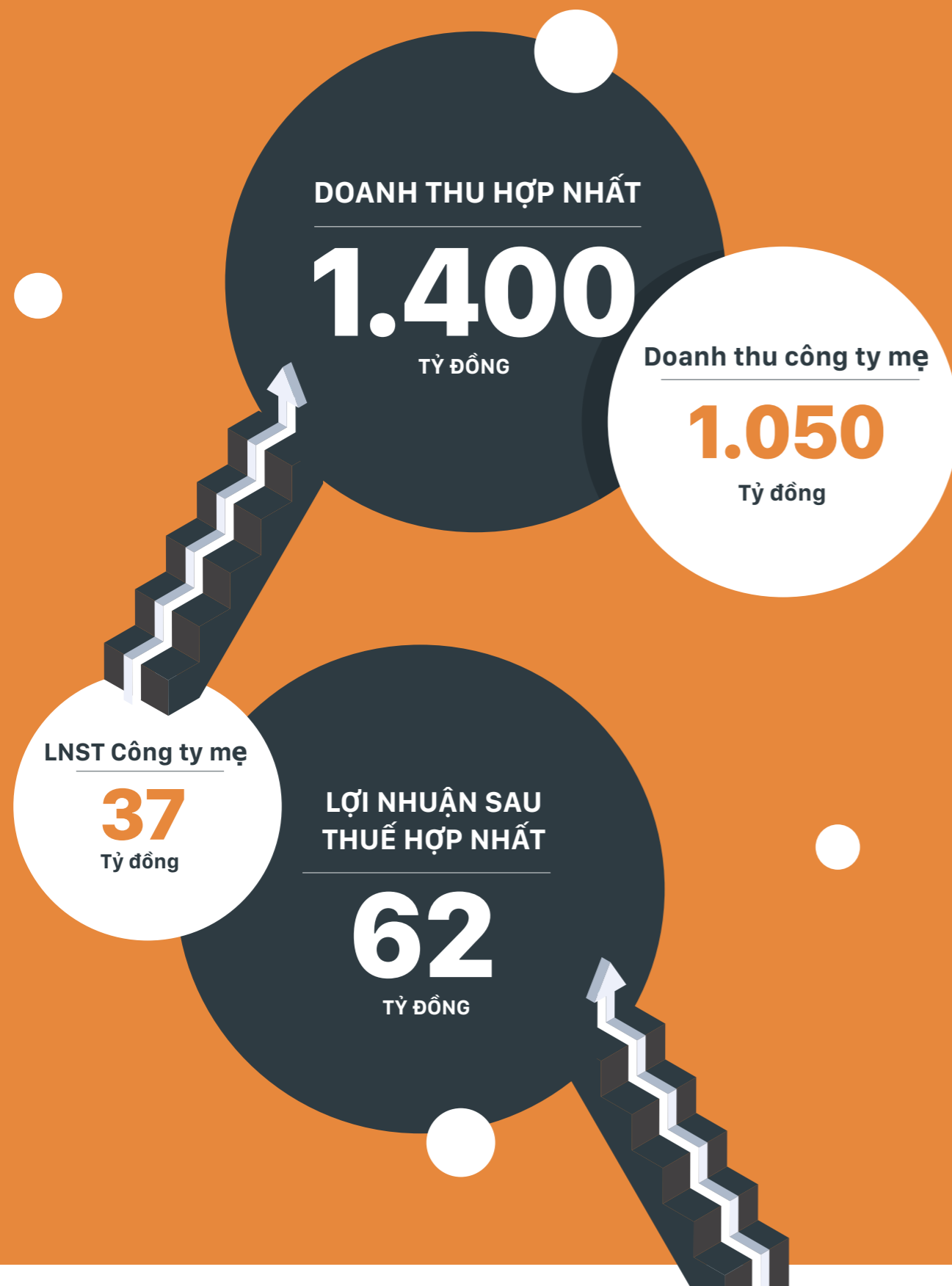
Tháng 4/2020, Ngân hàng Phát triển châu Á đã công bố "Báo cáo Triển vọng Phát triển châu Á", theo đó dự báo, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2020 sẽ đạt mức 4,8% do tác động của dịch viêm đường hô hấp cấp Covid-19 và sự suy giảm thương mại toàn cầu. ADB nhận định, sự bùng phát của dịch bệnh đã leo thang lên một giai đoạn mới vào tháng Ba, tác động mạnh đến tất cả các đối tác thương mại và đầu tư quan trọng của Việt Nam. Trong nước, dịch bệnh có thể sẽ tác động nghiêm trọng đến Việt Nam, hình thành các cú sốc đối với cả phía cung và cầu ở hầu hết mọi lĩnh vực của nền kinh tế.

Bất chấp khả năng bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, theo ADB, các yếu tố nền tảng của kinh tế Việt Nam sẽ vẫn được duy trì. Giám đốc quốc gia ADB tại Việt Nam Eric Sidgwick nhận định, nếu khống chế được dịch bệnh trong nửa đầu năm 2020, tăng trưởng sẽ hồi phục trở lại mức 6,8% vào năm 2021 và duy trì mạnh mẽ trong trung và dài hạn. ADB cho rằng, các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - tầng lớp trung lưu đang phát triển và khu vực tư nhân năng động, đáng chú ý là kinh tế hộ gia đình và các doanh nghiệp tư nhân trong nước vẫn vững mạnh.

Số lượng lớn các hiệp định thương mại song phương và đa phương mà Việt Nam tham gia hứa hẹn tăng cường việc tiếp cận thị trường cho Việt Nam, đây là yếu tố thiết yếu cho sự phục hồi kinh tế sau Covid-19. Việc Trung Quốc khống chế được Covid-19 và khả năng thị trường Trung Quốc có thể trở lại bình thường sẽ giúp hồi sinh chuỗi giá trị toàn cầu và tạo điều kiện thuận lợi cho phục hồi kinh tế tại Việt Nam.



## Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020



## CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2020

Trước những dự báo vĩ mô khó khăn trong năm tới dưới tác động của đại dịch Covid-19, Ban lãnh đạo Công ty đặt mục tiêu Kế hoạch sản xuất kinh doanh cho năm tài khóa 2020 tương đương với con số thực hiện năm 2019. Các giải pháp trọng tâm sẽ được triển khai đồng bộ và quyết liệt, thích ứng với tình hình thực tế:

### 1.

Từ kế hoạch chung của Công ty phân bổ thành các nhiệm vụ của từng phòng ban, yêu cầu các phòng ban xây dựng kế hoạch hoạt động giao từng cá nhân và các giải pháp giám sát thực hiện các công việc. Trên cơ sở kế hoạch được giao, đánh giá mức độ hoàn thành, gắn vào việc trả lương thưởng theo kế hoạch được duyệt.

### 2.

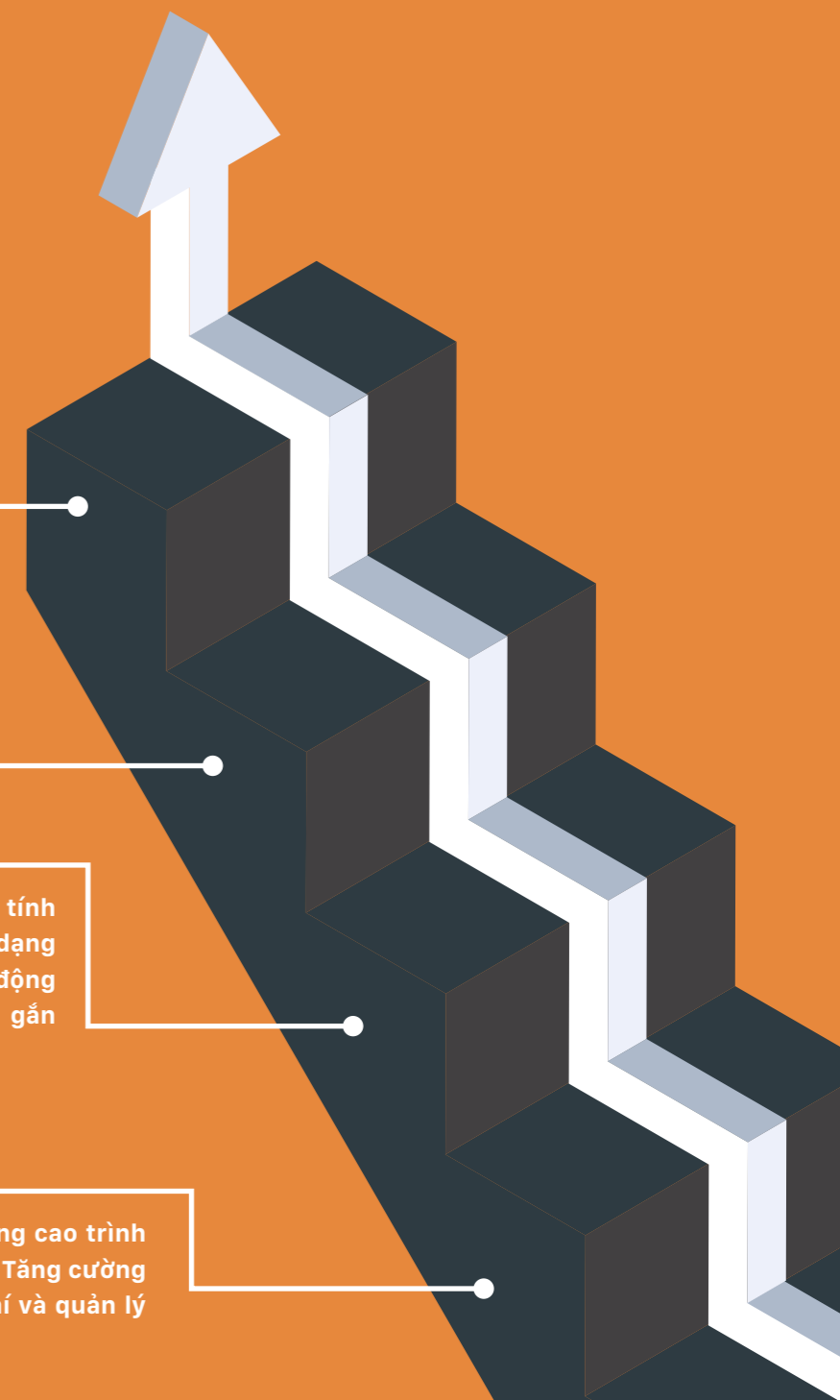
Đẩy mạnh công suất khai thác và vận hành hệ thống các tổng kho, kho chứa, nhà máy chiết nạp và mạng lưới phân phối của Công ty.

### 3.

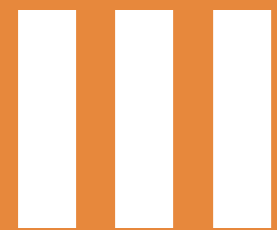
Đổi mới hoạt động Marketing nâng cao tính chuyên nghiệp, áp dụng Marketing số, đa dạng các hình thức, tập trung vào các hoạt động marketing tại điểm bán. Chi phí marketing gắn với tăng trưởng doanh thu.

### 4.

Đẩy mạnh công tác đào tạo chuyên sâu, nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực quản lý cho CBNV. Tăng cường công tác quản trị tài chính, tiết kiệm chi phí và quản lý chặt chẽ công nợ.







**QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**



# 1. GIỚI THIỆU HĐQT, BKS VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

## DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



**ÔNG NGUYỄN TIẾN LÃNG**

**Chức vụ:** Chủ tịch HĐQT thành viên HĐQT không điều hành

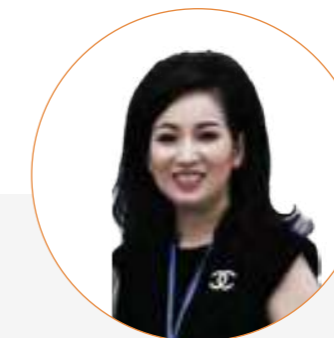
**Nơi sinh:** Đà Nẵng

**Quốc tịch:** Việt Nam  
**Địa chỉ thường trú:** 8 G khối phố 5, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP Hồ Chí Minh  
**CMND:** 025473008  
**Trình độ chuyên môn:** Đại học chuyên ngành quản trị kinh doanh  
**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Gas Miền Trung  
**Quá trình công tác**  
 - Năm 2013 - 2017: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH Gas Miền Trung  
 - 28/6/2017 - 07/12/2017: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Gas Miền Trung  
**Hành vi vi phạm pháp luật:** Không

**SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐANG NẪM GIỮ**

**14.743.575**  
cổ phần

**35%**  
vốn điều lệ



**BÀ NGUYỄN THỊ BÍCH THÙY**

**Chức vụ:** Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

**Nơi sinh:** Đà Nẵng

**Quốc tịch:** Việt Nam  
**Địa chỉ thường trú:** 53 Đoàn Thị Điểm, Phường Hải Châu II, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng  
**CMND:** 201300482  
**Trình độ chuyên môn:** Đại học chuyên ngành quản trị du lịch  
**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không  
**Quá trình công tác**  
 - Năm 2011 - 2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH Gas Miền Trung  
 - Từ 2017 - Nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung  
**Hành vi vi phạm pháp luật:** Không

**SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐANG NẪM GIỮ**

**6.318.675**  
cổ phần

**15%**  
vốn điều lệ



**BÀ HÀN KIỀU MINH PHƯƠNG**

**Chức vụ:** Thành viên độc lập HĐQT.

**Nơi sinh:** Đà Nẵng

**Quốc tịch:** Việt Nam  
**Địa chỉ thường trú:** K48/33 Phan Châu Trinh – Thành phố Đà Nẵng  
**CMND:** 201384568  
**Trình độ chuyên môn:** Trung cấp kế toán  
**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không  
**Quá trình công tác**  
 - 11/2017 - Nay: Thành viên Hội đồng quản trị  
**Hành vi vi phạm pháp luật:** Không

**SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐANG NẪM GIỮ**

**268.065**  
cổ phần

**0.64%**  
vốn điều lệ



## DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

### BÀ NGUYỄN THỊ BÍCH THÙY

**Chức vụ:** Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

**Nơi sinh:** Đà Nẵng

**Quốc tịch:** Việt Nam  
**Địa chỉ thường trú:** 53 Đoàn Thị Điểm, Phường Hải Châu II, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng  
**CMND:** 201300482  
**Trình độ chuyên môn:** Đại học chuyên ngành quản trị du lịch  
**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không  
**Quá trình công tác**  
 - **Năm 2011 - 2016:** Phó Giám đốc Công ty TNHH Gas Miền Trung  
 - **Từ 2017 - Nay:** Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung  
**Hành vi vi phạm pháp luật:** Không

**SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐANG NẮM GIỮ**

**6.318.675**  
cổ phần

**15%**  
vốn điều lệ

### BÀ PHẠM THỊ HÀ

**Chức vụ:** Phó Tổng Giám đốc kinh doanh

**Nơi sinh:** Hải Dương

**Quốc tịch:** Việt Nam  
**Địa chỉ thường trú:** 53 Phan Bội Châu, Q. Hải Châu, Đà Nẵng  
**CMND:** 201676113  
**Trình độ chuyên môn:** Đại học chuyên ngành Kế toán và chuyên ngành Quản trị kinh doanh  
**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không  
**Quá trình công tác**  
 - 2003-2007: Kế toán tổng hợp Công ty TNHH TMDV Việt Hồng  
 - 2008-2018: Giám đốc Công ty TNHH Máy văn phòng DDT  
 - **2019 - Nay:** Phó TGD Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung  
**Hành vi vi phạm pháp luật:** Không

**SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐANG NẮM GIỮ**

**0**  
cổ phần

**0%**  
vốn điều lệ

### BÀ VÕ THỊ ÁNH NGUYỆT

**Chức vụ:** Phó Tổng Giám đốc kinh doanh

**Nơi sinh:** Quảng Nam

**Quốc tịch:** Việt Nam  
**Địa chỉ thường trú:** 582 Cửa Đại, TP Hội An, tỉnh Quảng Nam  
**CMND:** 205062668  
**Trình độ chuyên môn:** Đại học chuyên ngành Quản trị kinh doanh  
**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không  
**Quá trình công tác**  
 - **2003 - 2015:** Nhân viên kinh doanh Công ty TNHH Gas Miền Trung  
 - **2016 - Nay:** Phó Tổng Giám đốc kinh doanh Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung  
**Hành vi vi phạm pháp luật:** Không

**SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐANG NẮM GIỮ**

**127.650**  
cổ phần

**0.3%**  
vốn điều lệ

## DANH SÁCH BAN KIỂM SOÁT

### BÀ NGÔ THỊ HƯỜNG

**Chức vụ:** Trưởng Ban kiểm soát

**Nơi sinh:** Quảng Trị

**Quốc tịch:** Việt Nam  
**Địa chỉ thường trú:** Kiệt 21/11 Chế Lan Viên, Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng  
**CMND:** 197340096  
**Trình độ chuyên môn:** Đại học chuyên ngành kế toán  
**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không  
**Quá trình công tác**  
 - **Năm 2013 - 2018:** Đại học kinh tế Đà Nẵng  
 - **Tháng 2018 - 2019:** Nhân viên kế toán Petro Miền Trung  
 - **Từ 2019 - Nay:** Trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung  
**Hành vi vi phạm pháp luật:** Không

**SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐANG NẮM GIỮ**

**0**  
cổ phần      **0%**  
vốn điều lệ

### BÀ LÊ THỊ HỒNG TRANG

**Chức vụ:** Thành viên Ban kiểm soát

**Nơi sinh:** Quảng Nam

**Quốc tịch:** Việt Nam  
**Địa chỉ thường trú:** Hòa Hải, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng  
**CMND:** 201539169  
**Trình độ chuyên môn:** Trung cấp chuyên ngành kế toán  
**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không  
**Quá trình công tác**  
 - **2006 - Nay:** Kế toán Công ty TNHH Gas Miền Trung  
 - **10/2016 - Nay:** Thành viên BKS Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung  
**Hành vi vi phạm pháp luật:** Không

**SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐANG NẮM GIỮ**

**25.530**  
cổ phần

**0,06%**  
vốn điều lệ

### BÀ TRẦN THỊ QUYÊN

**Chức vụ:** Thành viên Ban kiểm soát

**Nơi sinh:** Quảng Nam

**Quốc tịch:** Việt Nam  
**Địa chỉ thường trú:** Thôn 4, Quế Bình, Hiệp Đức, Quảng Nam  
**CMND:** 205260120  
**Trình độ chuyên môn:** Trung cấp chuyên ngành kế toán  
**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không  
**Quá trình công tác**  
 - **2006 - Nay:** Kế toán Công ty TNHH Gas Miền Trung  
 - **10/2016 - Nay:** Thành viên BKS Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung  
**Hành vi vi phạm pháp luật:** Không

**SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐANG NẮM GIỮ**

**25.530**  
cổ phần

**0.06%**  
vốn điều lệ



## KẾ TOÁN TRƯỞNG

### BÀ NGUYỄN THỊ LINH THƯỜNG

**Chức vụ:** Kế toán trưởng

**Nơi sinh:** Quảng Trị

**Quốc tịch:** Việt Nam

**Địa chỉ thường trú:** Thôn Mỹ Hạ, Thanh Mai, Thanh Oai, Hà Nội

**CMND:** 045179000004

**Trình độ chuyên môn:** Đại học chuyên ngành Quản trị kinh doanh

**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

**Quá trình công tác**

- **Năm 2007 - Nay:** Kế toán trưởng Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung

**Hành vi vi phạm pháp luật:** Không

**SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐANG NẮM GIỮ**

**25.530**  
cổ phần

**0.06%**  
vốn điều lệ



## 2. BÁO CÁO CỦA HĐQT

### Đánh giá hoạt động của Công ty trong năm 2019

DOANH THU THUẦN

**1.359**

TỶ ĐỒNG

TĂNG

**12%**

SO VỚI NĂM 2018

LỢI NHUẬN SAU THUẾ HỢP NHẤT

**62**

TỶ ĐỒNG

GIẢM

**28%**

SO VỚI NĂM 2018

**// Năm 2019 Công ty đã nỗ lực tối đa để đạt kết quả tốt trong bối cảnh thị trường có nhiều biến động bất lợi. Đó là vận hành an toàn và liên tục không để xảy ra sự cố đáng tiếc nào ảnh hưởng đến con người và uy tín Công ty; tiếp tục duy trì mục tiêu tăng trưởng doanh thu, mở rộng thị trường khai thác.**

Trong quá trình vận hành, công tác an toàn luôn được chú trọng và đặt lên hàng đầu. Năm 2019, Công ty đã xây dựng và ban hành các chương trình, kế hoạch triển khai công tác an toàn cũng như quy định thời hạn hoàn thành, trách nhiệm từng đơn vị/cá nhân trong việc thực hiện kiểm tra, giám sát ngay từ đầu năm. Tổ chức thành công hội nghị an toàn, hội nghị đào tạo an toàn, vận hành và bảo dưỡng sửa chữa, tích hợp an toàn – chất lượng – môi trường. Triển khai các giải pháp đảm bảo an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ. Với việc thực hiện nghiêm túc các chương trình kế hoạch đặt ra, tuân thủ các quy định cũng như phối hợp chặt chẽ với các bên liên quan, kết quả là các cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động an toàn, không vi phạm về quy định về môi trường, không để sự cố đáng tiếc nào xảy ra gây ảnh hưởng đến con người, tài sản cũng như uy tín của Công ty.

Bên cạnh việc chỉ đạo, điều hành để thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh thì trách nhiệm đối với môi trường và xã hội cũng là một trong



những ưu tiên đặt lên hàng đầu, luôn luôn nghiêm chỉnh các quy định pháp luật về môi trường, thể hiện trách nhiệm cao đối với môi trường xã hội; cung cấp dịch vụ thực hiện việc cung cấp các quy định của pháp luật về môi trường.

Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung đã có nhiều cố gắng, chủ động triển khai công tác bảo vệ môi trường, tích hợp xây dựng hệ thống quản lý An toàn – chất lượng – Môi trường và hoàn thiện cập nhật các quy định, quy trình về quản lý an toàn, môi trường, ứng phó sự cố. Đây là nỗ lực của Công ty, Công ty nhận thức An toàn – môi trường là vấn đề sống còn của doanh nghiệp là kim chỉ nam suốt quá trình hình thành và phát triển.

Hệ thống quản lý tích hợp này được phát triển dựa trên quá trình hành động : “Hoạch định – thực thi – kiểm tra – thực hiện điều chỉnh” và triển khai đồng bộ xuống các đơn vị trực thuộc, đơn vị thành viên để đảm bảo luôn đầu tư đầy đủ nhân lực, trang thiết bị cho công tác bảo vệ môi trường

Bên cạnh những thành công hoạt động sản xuất kinh doanh chính, nhận thức và thực hiện tốt trách nhiệm đối với môi trường xã hội, phát huy sáng kiến, tiết giảm chi phí, hợp tác đầu tư, lao động tiền lương cũng đạt kết quả cùng đóng góp vào thành công chung của Công ty về mặt hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp cũng như đóng góp cho cộng đồng.

## Hoạt động của HĐQT

TT	Số NQ	Ngày	Nội dung
1	01/03/2019/NQ-HĐQT	19/03/2019	Nghị quyết triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên
2	01/05/2019/NQ-HĐQT	07/05/2019	Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC
3	02/05/2019/NQ-HĐQT	10/05/2019	Nghị quyết Hội đồng quản trị triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức
4	03/05/2019/NQ-HĐQT	27/05/2019	Nghị quyết Hội đồng quản trị về chốt ngày ĐKCC để trả cổ tức
5	01/06/2019/NQ-HĐQT	17/06/2019	Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức; Thay đổi Giấy chứng nhận ĐKDN và Sửa đổi Điều lệ
6	01/09/2019/NQ-HĐQT	05/09/2019	Họp định kỳ quý III/2019

TT	Số NQ	Ngày	Nội dung
7	01/10/2019/NQ-HĐQT	31/10/2019	Thông qua việc thoái một phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gas Miền Trung
8	01/11/2019/NQ-HĐQT	06/10/2019	Họp định kỳ Quý IV

## Số lượng các thành viên dự họp

### NGUYỄN TIẾN LĂNG

**Chức vụ:**  
Chủ tịch HĐQT

**Số buổi họp  
HĐQT tham dự**

**8**

**Tỷ lệ  
tham dự họp**

**100%**

### NGUYỄN THỊ BÍCH THÙY

**Chức vụ:**  
Thành viên HĐQT  
kiêm Tổng Giám đốc

**Số buổi họp  
HĐQT tham dự**

**8**

**Tỷ lệ  
tham dự họp**

**100%**

### HÀN KIỀU MINH PHƯƠNG

**Chức vụ:**  
Thành viên HĐQT

**Số buổi họp  
HĐQT tham dự**

**8**

**Tỷ lệ  
tham dự họp**

**100%**





## Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Trong năm vừa qua, Ban Giám đốc Công ty đã triển khai, chỉ đạo các đơn vị, các phòng ban chức năng phối hợp thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết của HĐQT, cố gắng khắc phục khó khăn, linh hoạt trong chỉ đạo và đã hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra. Mối quan hệ giữa Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc được thực hiện theo đúng quy định theo điều lệ Công ty và quy chế quản trị Công ty. Các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị chỉ đạo Tổng Giám đốc đều phù hợp với phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị được quy định trong các văn bản liên quan. Cụ thể như sau:

- Quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng phân cấp giữa HĐQT và Ban Tổng Giám đốc;
- Thường xuyên báo cáo đầy đủ trong quá trình thực hiện các chỉ đạo của HĐQT và xin ý kiến chỉ đạo của HĐQT khi phát sinh vấn đề vượt cấp;
- Rà soát các dự án đầu tư nhằm đảm bảo việc triển khai dự án được an toàn, chất lượng phù hợp với tiến độ phê duyệt;
- Làm việc thường xuyên với các đơn vị để kịp thời chấn chỉnh công tác kinh doanh theo định hướng chung, giải quyết kịp thời các khó khăn vướng mắc trong sản xuất kinh doanh và đầu tư của từng đơn vị;
- Quản lý điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh chuyên nghiệp, trung thực, cẩn trọng, với tinh thần trách nhiệm cao, khắc phục khó khăn không ngừng nâng cao năng lực quản trị chuyên nghiệp, hiện đại để hoàn thành tốt các nhiệm vụ vì lợi ích của Công ty, cổ đông;
- Có tầm nhìn chiến lược lâu dài và hoạch định sẵn sàng các kế hoạch, giải pháp linh hoạt nhạy bén để sẵn sàng đối phó với bất lợi, rủi ro.



## Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

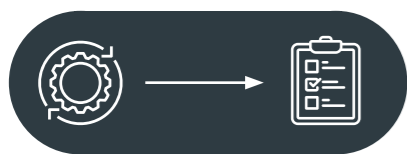
Năm 2020 dự báo kinh tế vĩ mô sẽ gặp rất nhiều khó khăn, thách thức và khó đoán định do đại dịch Covid-19, cuộc chiến thương mại giữa Mỹ Trung vẫn chưa được giải quyết triệt để, bất ổn Trung Đông mặc dù có chiều hướng giảm nhưng vẫn chưa thực sự bình yên dải đất này, bất đồng của OPEC+ trong việc cắt giảm sản lượng dầu mỏ, bất đồng chương trình hạt nhân của Triều Tiên đã giảm xuống nhưng quan điểm giữa Mỹ và Triều Tiên vẫn còn có những khoảng cách còn khá xa... Các vấn đề nêu trên ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới, giá dầu cũng như ảnh hưởng đến doanh nghiệp Việt Nam trong đó có Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung. Với đặc điểm tình hình như trên, để hoàn thành kế hoạch 2020, HĐQT xác định những nội dung chính cần thực hiện sau:

- Tiếp tục tổ chức bộ máy HĐQT làm việc chuyên nghiệp với tinh thần trách nhiệm cao, thực hiện tốt công tác chỉ đạo, giám sát hoạt động Ban điều hành;
- Duy trì các phiên họp định kỳ theo quy định và tổ chức cuộc họp bất thường khi cần thiết để giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền HĐQT, tham gia các cuộc họp Ban điều hành để cùng Ban điều hành kịp thời xử lý công việc;
- Đôn đốc, giám sát chặt chẽ việc triển khai các Nghị quyết của ĐHĐCĐ cũng như HĐQT;
- Áp dụng các giải pháp linh hoạt, nhạy bén trong hoạt động quản lý giám sát: không ngừng đẩy mạnh công tác phát triển thị trường tiêu thụ khí, không ngừng đẩy mạnh công tác phát triển thị trường, triển khai mạnh mẽ công tác bán lẻ LPG, gia tăng thị phần; chú trọng đa dạng hóa sản phẩm; chuẩn bị các phương án để sẵn sàng với thị trường giá cao trong tương lai;
- Xây dựng, triển khai áp dụng hệ thống quản trị phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh; tăng cường thực hiện các giải pháp tiết kiệm; tiết giảm chi phí; xây dựng và phát triển thương hiệu và văn hóa Công ty; triển khai tích cực hệ thống quản trị nguồn nhân lực nâng cao hiệu quả kinh doanh.



## 3. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

### Hoạt động của Ban kiểm soát



“ Ban kiểm soát đã thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ Ban kiểm soát theo quy định điều lệ và quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. ”

Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra giám sát theo kế hoạch đã xây dựng từ đầu năm 2019 đối với các đơn vị trực thuộc, các Công ty con, phản ánh kết quả đạt được, phản ánh những tồn tại thiếu sót trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị và nêu kiến nghị, giải pháp khắc phục. Sau mỗi đợt kiểm tra, Ban kiểm soát thông báo cho HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban tổng giám đốc chỉ đạo khắc phục, chấn chỉnh những tồn tại, thiếu sót đối với từng đơn vị. Công tác giám sát cũng được thực hiện thông qua việc xem xét các báo cáo định kỳ, đột xuất của các đơn vị, thông qua kết quả kiểm tra, của cấp trên về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình quản lý sử dụng vốn, tài sản, hoạt động đầu tư, mua sắm, công tác thực hành, tiết kiệm. Các hoạt động chính:

- Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019, báo cáo tài chính mỗi quý, bán niên và năm 2019 báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị;
- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Nghị quyết Hội đồng quản trị đối với thành viên Hội đồng quản trị, kiểm tra tính hợp pháp hợp lý các hoạt động sản xuất kinh doanh theo các Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông đề ra. Ngoài ra, giám sát tình hình thực hiện và tuân thủ điều lệ Công ty, Luật doanh nghiệp, pháp luật Nhà nước;
- Tham gia các cuộc họp định kỳ của HĐQT và Ban điều hành;
- Giám sát tình hình tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng thanh toán nợ, tình hình quản lý và sử dụng vốn, cân đối và quản lý dòng tiền;
- Tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách, sửa đổi bổ sung và hoàn thiện hệ thống văn bản nội bộ, các quy chế, quy trình quản lý nhằm quản trị hiệu quả khoa học, minh bạch phù hợp với thực tế và tuân thủ pháp luật hiện hành;
- Thực hiện các công việc khác của Ban kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.
- Giám sát tình hình triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019;

### Các cuộc họp của Ban kiểm soát

Trong năm 2019, BKS tổ chức 04 cuộc họp với sự tham gia của 100% thành viên nhằm phân công nhiệm vụ cho các thành viên, thông qua kế hoạch kiểm tra giám sát các đơn vị, thống nhất

nội dung thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá kết quả kiểm tra giám sát và tổng kết tình hình thực hiện chức trách và nhiệm vụ của cá nhân và tập thể BKS, cụ thể:

12 - 03

18 - 06

09 - 09

23 - 12

- Thông qua chương trình, kế hoạch kiểm tra các đơn vị  
- Thống nhất nội dung thẩm tra BCTC Quý I  
- Chuẩn bị báo cáo phục vụ Đại hội đồng cổ đông thường niên

- Đánh giá tình hình kiểm tra giám sát đơn vị  
- Chuẩn bị nội dung báo cáo kiểm tra giám sát quý II

- Đánh giá tình hình kiểm tra giám sát đơn vị  
- Chuẩn bị nội dung báo cáo kiểm tra giám sát quý III

- Đánh giá tình hình kiểm tra giám sát các đơn vị  
- Chuẩn bị nội dung báo cáo kiểm tra giám sát năm 2019

### Kết quả giám sát đối với Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã tạo điều kiện hỗ trợ Ban kiểm soát hoàn thành tốt nhiệm vụ giám sát việc quản lý và điều hành của Công ty, duy trì mối quan hệ làm việc, phối hợp đảm bảo sự phát triển bền vững của Công ty, của cổ đông, tuân thủ các quy định của pháp luật và các văn bản quản lý nội bộ của Công ty.

Hội đồng Quản trị đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và bất thường theo đúng quy định của Điều lệ và hoạt động công ty. BKS đánh giá hoạt động của HĐQT trong năm là phù hợp với quy định pháp luật, Điều lệ Công ty và các Quy chế quản trị doanh nghiệp của Công ty, theo sát mọi hoạt động, chiến lược phát triển của Công ty với hiệu quả và tinh thần trách nhiệm cao.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc thực hiện báo cáo, công bố thông tin đầy đủ theo quy định hiện hành của pháp luật. Các thành viên HĐQT tham dự các cuộc họp HĐQT và có ý kiến đóng góp theo nội dung quy định.

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán cũng như các quy định quản lý tài chính, kế toán, thuế hiện hành trong việc tổ chức công tác tài chính kế toán, thực hiện hạch toán kế toán. Các Báo cáo tài chính trong năm 2019 đã được lập chính xác và đúng thời hạn.



## 4. THÔNG TIN CỔ PHIẾU VÀ QUAN HỆ CỔ ĐÔNG

### Thông tin cổ phiếu và cơ cấu cổ đông



Đến ngày 31/12/2019

Tổng số  
cổ phần

**42.124.094**  
cổ phần

trong đó

Cổ phần hạn chế  
chuyển nhượng

**0**  
cổ phiếu

### Cơ cấu cổ đông chốt tại ngày 26/03/2020

Đối tượng	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ sở Hữu (%)	Số lượng Cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
				Tổ chức	Cá nhân
<b>1. Cổ đông Nhà nước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>2. Công đoàn Công ty</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3. Cổ phiếu quỹ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>4. Cổ đông lớn (&gt;=5%)</b>	<b>21.062.250</b>	<b>50,00%</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>2</b>
4.1 Trong nước	21.062.250	50,00%	2	0	2
4.2 Nước ngoài	0	0	0	0	0
<b>5. Cổ đông khác (&lt;5%)</b>	<b>21.061.844</b>	<b>50,00%</b>	<b>594</b>	<b>17</b>	<b>577</b>
5.1 Trong nước	20.594.206	48,89%	579	11	568
5.2 Nước ngoài	467.638	1,11%	15	6	9
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.124.094</b>	<b>100,00%</b>	<b>596</b>	<b>17</b>	<b>579</b>

### Tình hình thay đổi vốn đầu tư

11/06/2018: trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ

**11%**

**Số lượng cổ phiếu phát hành thêm được chính thức giao dịch trên thị trường vào ngày 17/07/2019**

Giao dịch cổ phiếu quỹ và các chứng khoán khác

Không có



## 5. BÁO CÁO QUẢN TRỊ RỦI RO



### Thay đổi và tích hợp thủ tục - quy trình

Theo xu hướng phát triển của việc quản lý Công ty và các quá trình hoạt động, các hệ thống quản lý sẽ ngày càng được tích hợp với nhau để chuẩn hóa và thống nhất xuyên suốt Công ty. Hệ thống quản lý rủi ro cũng không phải ngoại lệ. Cụ thể hơn :

- Công tác hoạch định mục tiêu được xem xét dựa trên các yếu tố giả định, các rủi ro để đảm bảo mục tiêu mang tính thách thức nhưng khả thi và hiệu quả. Các rủi ro sau đó đồng thời cũng được nhận diện để quản lý kịp thời, phân công người phụ trách phù hợp để tăng khả năng thực hiện mục tiêu
- Các quá trình hoạt động kiểm soát khi được thiết lập và thay đổi đều được cân nhắc dựa trên các yếu tố rủi ro và mức độ rủi ro cần quản lý.
- Công tác tự đánh giá, rà soát các kiểm soát được thực hiện định kỳ bởi chính những người thực hiện kiểm soát, để đảm bảo rủi ro được giám sát, các kiểm soát phát huy hiệu quả.

**// Năm 2019 là năm tiếp tục mở rộng thị phần kinh doanh của Công ty, theo định hướng chiến lược cho giai đoạn 2016-2020. Hoạt động quản lý rủi ro được bổ sung và ngày càng hoàn thiện hơn để phù hợp với quy mô mới và tích hợp vào các hoạt động cụ thể, đặc biệt định hướng tích hợp QLRR trở thành một phần quan trọng của hệ thống quản lý chất lượng toàn Công ty. //**

Năm 2019, các Công ty con của Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung cũng được áp dụng hệ thống quản lý rủi ro trong toàn hệ thống. Ngoài các rủi ro được báo cáo định kỳ, các Công ty con cũng theo dõi rủi ro riêng, đặc thù. Các rủi ro này được giám sát và triển khai đến các cấp độ nhỏ hơn, từ Công ty tới các chi nhánh, kho chứa và đại lý.

Công ty nhận diện và quản trị 15 loại rủi ro sau đây:

TT	Tên rủi ro	Mô tả rủi ro	Biện pháp kiểm soát
1	Rủi ro vận hành, cháy nổ	Tổng kho và nhà máy chiết nạp tại Lô 4 KCN Điện Nam – Điện Ngọc và các sản phẩm khí là các sản phẩm có nguy cơ tiềm ẩn sự cố rò rỉ gas, dễ cháy nổ. Nếu có sự cố xảy ra trong quá trình thu gom, vận chuyển, phân phối khí và các sản phẩm khí phát sinh sẽ dẫn đến nguy cơ ngừng hoạt động để khắc phục và thời gian ngừng hoạt động sẽ tác động đến khả năng hoàn thành chỉ tiêu hoạt động sản xuất, sản lượng tiêu thụ, doanh thu, lợi nhuận. Bên cạnh đó, sự cố trong vận hành cũng có nguy cơ tác động xấu đến trực tiếp đến con người, môi trường, tài sản và tăng chi phí khắc phục hậu quả.	Thường xuyên kiểm tra, giám sát dây chuyền sản xuất, vận chuyển, đảm bảo trang thiết bị luôn đảm bảo chất lượng an toàn vận hành. Thường xuyên diễn tập, kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy và đào tạo CBCNV kiến thức về phòng chống cháy nổ.
2	Rủi ro về thị trường	Không bắt kịp nhu cầu ngày càng cao của thị trường, các thay đổi khác liên quan đến ngành nghề	Xây dựng đội ngũ CBCNV có trình độ, quản trị tốt nguồn nhân lực, xây dựng các chính sách đãi ngộ phù hợp để giữ và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh doanh
3	Rủi ro về nguồn nhân lực	Sự thiếu hụt hoặc sai sót của các quy trình, quy chế trong quản trị nội bộ sẽ gây nên tính mất thống nhất của doanh nghiệp	Thường xuyên ban hành mới/sửa đổi và ban hành lại các quy chế, quy trình để phù hợp với thực tế : Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế kinh doanh
4	Rủi ro về công nghệ thông tin	Hệ thống công nghệ thông tin giúp nâng cao hoạt động sản xuất kinh doanh, thiết lập với khách hàng, nhà đầu tư, đối tác, cổ đông. Hệ thống công nghệ thông tin không phù hợp, bị gián đoạn, không bảo mật sẽ gây ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.	Hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin phục vụ cho việc hoạt động sản xuất kinh doanh. Áp dụng phần mềm công nghệ thông tin hiện đại trong quản trị tài chính, kế toán. Hoàn thiện website Công ty tăng cường công tác quan hệ cổ đông Tăng cường hệ thống bảo mật thông tin

TT	Tên rủi ro	Mô tả rủi ro	Biện pháp kiểm soát
5	Rủi ro về công bố thông tin	Không đúng thời hạn, không đầy đủ, chính xác sẽ ảnh hưởng đến niềm tin của cổ đông, nhà đầu tư đối tác cũng như uy tín hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm vững luật, cập nhật đầy đủ các quy định những thay đổi có liên quan đến công bố thông tin đối với Công ty niêm yết (nếu có)</li> <li>- Xây dựng quy trình nội bộ về cung cấp và công bố thông tin nhằm đảm bảo các thông tin hoạt động, thông tin tài chính được báo cáo chính xác, kịp thời, đúng hạn, minh bạch.</li> <li>- Thường xuyên trao đổi với đại diện phụ trách CBTT của UBCKNN, SGDCK để kiểm tra đầy đủ và chính xác của các thông tin cần công bố.</li> </ul>
6	Rủi ro kinh tế	Những diễn biến bất lợi có thể dẫn đến ảnh hưởng nguồn cung, tỷ giá, lạm phát, thắt chặt tín dụng, thị trường tài chính, nguyên liệu đầu vào	Chuẩn bị tốt, dự trù cho những tình huống thay đổi trong nền kinh tế thị trường, củng cố nội lực tài chính đồng thời xây dựng mối quan hệ bền vững với các khách hàng, nhà cung cấp và tổ chức tín dụng của Công ty
7	Rủi ro thương mại và tài chính	<p><b>Rủi ro thương mại:</b> Việc phải thu hồi nợ phải thu của khách hàng.</p> <p><b>Rủi ro tài chính:</b> Liên quan đến khả năng kinh doanh hiệu quả với chính sách giá bán sản phẩm, chi phí bộ máy, chi phí tài chính trong bối cảnh năng lực và chất lượng vận hành của các nhà sản xuất thị trường trong nước ngày càng tăng lên cũng như do tác động nguồn hàng nhập khẩu và các đơn vị phân phối hàng cho Công ty.</p>	<p>Bộ phận quản lý công nợ theo dõi sát sao, phân loại từng khách hàng có chính sách tín dụng phù hợp, đôn đốc khách hàng trả nợ kịp thời.</p> <p>Xây dựng chính sách giá bán hợp lý, quản lý tốt chi phí</p>

TT	Tên rủi ro	Mô tả rủi ro	Biện pháp kiểm soát
8	Rủi ro chính trị	Rủi ro xảy ra các thay đổi bất lợi về môi trường chính trị, gây cản trở hoạt động và các quyết định kinh doanh	Thực hiện đánh giá trước khi đầu tư, theo dõi và giám sát khi đã đi vào hoạt động. Thường xuyên cập nhật thông tin và có các đánh giá phù hợp
9	Rủi ro pháp lý	Hoạt động sản xuất kinh doanh tuân thủ theo pháp luật, các quy định hiện hành. Môi trường pháp lý : thuế, hải quan, môi trường, lao động, tiền lương, chứng khoán, xây dựng, ...thay đổi đều ảnh hưởng đến hoạt động Công ty	Cập nhật, đánh giá tác động đến hoạt động kinh doanh để ra giải pháp phù hợp
10	Rủi ro phát triển bền vững	Những tác động có thể có của hoạt động kinh doanh đến chất lượng quản trị doanh nghiệp, nền kinh tế, môi trường, và xã hội.	Chú trọng đánh giá và quản lý các rủi ro tác động đến sự phát triển bền vững cũng như tác động đến môi trường, xã hội, tác động từ hoạt động kinh doanh đối với môi trường xã hội. Đánh giá và công bố thông tin về hiệu quả hoạt động kinh doanh và tác động liên quan đến môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp
11	Rủi ro truyền thông	Mất danh tiếng hoặc thiệt hại tài chính do không xử lý kịp thời, hợp lý các thông tin bất lợi bị phát tán trên các phương tiện thông tin đại chúng	Theo dõi và phản ánh kịp thời các thông tin truyền thông tiêu cực thông qua công cụ tự động và đội xử lý khủng hoảng phù hợp
12	Rủi ro về kế hoạch chiến lược	Thiếu kế hoạch chiến lược đúng đắn để đáp ứng các mục tiêu chiến lược dài hạn của Công ty	Kế hoạch chiến lược đã được thiết lập, truyền thông đến các bên liên quan và giao cho phòng hoạch định chiến lược giám sát và thực hiện. Danh mục các dự án chiến lược cũng được phê duyệt, triển khai và giám sát tình hình thực hiện



TT	Tên rủi ro	Mô tả rủi ro	Biện pháp kiểm soát
13	Rủi ro cạnh tranh	Rủi ro trong việc đánh mất lợi thế cạnh tranh, không nắm bắt đúng yêu cầu và xu thế của thị trường và khi nhiều đối thủ cạnh tranh ngày càng cải tiến sự khác biệt của họ	Tiếp tục phát huy các chiến lược duy trì lợi thế cạnh tranh, gia tăng thị phần. Tăng cường đào tạo phát triển đội ngũ cán bộ, cải tiến mô hình kinh doanh, cải tiến hệ thống thông tin, quy trình nội bộ tối ưu hóa việc vận hành và chi phí dựa trên hệ thống quản trị hiện đại
14	Rủi ro về nguyên liệu đầu vào	Nguồn nguyên liệu phục vụ cho hoạt động của Công ty là nhập khẩu từ các nước và thu mua từ các đơn vị phân phối trong nước. Nếu sản lượng khí khai thác được của các nước thấp hơn so với dự báo sẽ có rủi ro tăng giá khí, hạn chế nguồn cung. Ngoài ra, đầu vào là nguồn nguyên liệu chính và chiếm phần lớn trong cơ cấu giá thành hiện nay.	Cam kết hợp tác lâu dài với các nhà cung cấp khí. Chuẩn bị sẵn sàng những nguồn cung cấp khí thay thế để có thể bù đắp thiếu hụt nguyên liệu đầu vào trong trường hợp thị trường khí diễn biến không thuận lợi. Công tác dự báo để hạn chế hoặc trữ lượng hàng cần thiết để kiểm soát giá đầu vào
15	Rủi ro khí hậu	Sự thay đổi khí hậu, mùa trong năm ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ khí và các sản phẩm khí, đến sự cân đối cung cầu khí	Tăng cường công tác dự báo nhu cầu tiêu thụ nhằm khai thác hiệu quả, triệt để nguồn khí và sản phẩm khí



## 6. BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



### Quản lý nguồn nguyên vật liệu và các nguồn tài nguyên

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm và nguyên vật liệu được tái chế : Do đặc thù ngành dầu khí nên không có nguyên vật liệu dạng thô để đóng gói và tái chế.

Trong năm 2019, Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung đã thực thi các quy định về bảo vệ môi trường sau:

**// Hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với việc bảo vệ môi trường. Kể từ khi thành lập đến nay, Công ty luôn chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường và luôn phổ biến các thay đổi về văn bản pháp luật môi trường đến từng đơn vị và hằng năm thực hiện giám sát kiểm tra và sự tuân thủ của các đơn vị. //**

- Thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường như lập và phê duyệt cam kết bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, quản lý chất thải, chất độc hại;
- Áp dụng các quy chuẩn, định mức về việc sử dụng tài nguyên điện, nước đối với toàn bộ hoạt động của Công ty;
- Việc giám sát môi trường được triển khai theo đúng các yêu cầu pháp luật, cam kết trong báo cáo và hướng dẫn bao gồm môi trường nước, không khí...;
- Thu gom, vận chuyển, xử lý và báo cáo định kỳ cho các cơ quan quản lý theo đúng quy định;
- Tiến hành thanh kiểm tra các đơn vị định kỳ hoặc đột xuất nhằm chấn chỉnh kịp thời.

**Năm 2019 Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền không có bất kỳ trường hợp bị xử phạt hoặc chịu các biện pháp xử phạt phi tiền tệ do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.**

## Chính sách liên quan đến người lao động

Tính đến ngày 31/12/2019, Tổng số CBCNV trong toàn hệ thống là 349 người, trong đó nam giới là 268 người, nữ giới 81 người, tập trung vào lĩnh vực vận hành, bảo quản, sửa chữa.

Công ty đã xây dựng và ban hành chính sách nhân viên theo quy định pháp luật, Công ty và đặc thù của Công ty với cơ chế trả lương, trả thưởng linh hoạt, có tính cạnh tranh theo cơ chế thị trường nhằm giữ và thu hút nhân tài làm việc lâu dài Công ty:

- Đảm bảo tiền lương, thu nhập và ổn định để người lao động yên tâm công tác; việc trả lương thưởng và chế độ đãi ngộ khác dựa trên năng lực thực sự và hiệu quả công việc của từng cá nhân;
- Thường thành tích định kỳ và đột xuất cho cá nhân và đơn vị, thưởng sáng kiến cải tiến; thưởng vận hành an toàn công trình khí;
- Các loại phụ cấp đặc thù ngành khí được áp dụng phù hợp với điều kiện, môi trường làm việc của từng vị trí công việc;

- Tôn trọng và tuân thủ các tiêu chuẩn về an toàn, sức khỏe và môi trường;
- Khám và theo dõi sức khỏe mỗi năm một lần; trợ cấp, tặng quà nhân các sự kiện đặc biệt của người lao động;
- Chế độ BHXH, BHYT và BHTN theo quy định của Nhà nước; chế độ bảo hiểm tự nguyện mang tính phúc lợi cao cho người lao động;
- Thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao cho người lao động;
- Người lao động được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng làm việc, đào tạo theo yêu cầu pháp luật, đào tạo chuyên môn, an toàn định kỳ.
- Tập huấn công tác Phòng cháy chữa cháy, huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động do Sở lao động và thương binh xã hội Quảng Nam tổ chức, tham gia lớp học vệ sinh an toàn thực phẩm



## Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường xanh theo hướng dẫn UBCKNN

Thực hiện việc giảm thiểu khí cacbon, sử dụng hiệu quả nguồn nước là rất quan trọng. Những thách thức đặt ra là làm sao để thực hiện các biện pháp đầu tư thân thiện với môi trường, đầu tư vào các dự án năng lượng mới, giảm phát thải có ít tác động tới môi trường nhất. Để giải quyết được những thách thức này, cần quan tâm hơn đến vấn đề môi trường trong các quyết định đầu tư. Công ty xem xét những chỉ tiêu về mặt môi trường. Xây dựng được các chính sách và quy định, trong đó có việc đưa các yếu tố bên ngoài của nền kinh tế thực vào cơ chế định giá; giảm thiểu rủi ro cho các khoản đầu tư xanh; đưa ra những chính sách ưu đãi cho đầu tư xanh; xác định rủi ro tài chính theo tiêu chí môi trường; sử dụng các công cụ tài chính xanh mới để hỗ trợ sự phát triển của thị trường.

Việc thực hiện các nội dung của Kế hoạch này sẽ thúc đẩy việc lồng ghép các hoạt động ứng phó với BĐKH với các chương trình, hoạt động khác, giúp hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với ứng phó BĐKH, nâng cao tính ổn định và bền vững, giảm bớt rủi ro do BĐKH của các chương trình, kế hoạch, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội;

Quá trình lồng ghép việc thực hiện Kế hoạch này với các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội khác sẽ tạo điều kiện và cơ hội cho các chương trình, kế hoạch, quy hoạch phát triển của các ngành và địa phương có được trình độ cao về công nghệ và hiệu quả kinh tế, giúp tận dụng được các cơ hội trong việc tiếp cận nguồn lực tài chính, công nghệ, tăng cường năng lực do thỏa thuận Paris mang lại.



Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dầu khí, Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung hiểu tầm quan trọng và trách nhiệm của mình đối với vấn đề bảo vệ môi trường. Công ty luôn tuân thủ các quy định đối với việc bảo vệ môi trường theo quy định của Chính phủ, quản lý chặt chẽ nguồn nước, khí thải, chất thải.

Đồng thời, Công ty cũng tích cực triển khai tiết kiệm và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường đối với toàn thể CBCNV. Cụ thể, Công ty luôn khuyến khích CBCNV, các đơn vị trực thuộc đưa ra đề xuất nghiên cứu khoa học có thể áp dụng đối với việc bảo vệ môi trường.

Công ty có kế hoạch nghiên cứu các sản phẩm thay thế để sản phẩm thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, ngoài sự nỗ lực Công ty cũng cần có sự hỗ trợ về vốn, chính sách thuế,... từ Nhà nước để cho ra đời các sản phẩm thân thiện môi trường trong tương lai.



## 7. PHÂN TÍCH THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ DỰA TRÊN THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ CÔNG TY KHU VỰC ASEAN

Mã	Tiêu chí	Hiện trạng	Đánh giá
<b>CÂU HỎI CẤP 1</b>			
<b>PHẦN A. QUYỀN CỔ ĐÔNG</b>			
<b>A.1</b>	<b>Quyền cơ bản của cổ đông</b>		
A.1.1	Trả cổ tức trong vòng 30 ngày sau khi được công bố	☑	Công ty thực hiện tốt trong năm 2018
<b>A.2</b>	<b>Quyền tham gia vào các quyết định liên quan đến những thay đổi quan trọng của Công ty</b>		
A.2.1	Sửa đổi quy chế Công ty	☑	Công ty tiến hành lấy ý kiến ĐHĐCĐ về việc sửa đổi điều lệ tại Đại hội
A.2.2	Biểu quyết phát hành thêm cổ phiếu	☑	Thực hiện lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản hoặc trình ĐHĐCĐ thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu
A.2.3	Chuyển nhượng toàn bộ hay phần lớn tài sản của Công ty dẫn đến việc bán Công ty	☑	Chưa có
<b>A.3</b>	<b>Quyền tham gia một cách hiệu quả và biểu quyết tại ĐHĐCĐ và phải được thông tin về quy định họp ĐHĐCĐ, bao gồm cả thủ tục biểu quyết</b>		
A.3.1	Cổ đông có cơ hội thể hiện bởi nội dung trên chương trình nghị sự, thông qua thủ tục hoặc mọi khoản tăng thù lao cho thành viên/Ủy viên HĐQT không điều hành?	☑	Công ty tiến hành lấy ý kiến ĐHĐCĐ về việc sửa đổi điều lệ tại Đại hội
A.3.2	Công ty có cho phép cổ đông không có quyền kiểm soát quyền để cử thành viên/Ủy viên HĐQT không điều hành?	☑	
A.3.3	Công ty có cho phép cổ đông bầu chọn từng thành viên/Ủy viên Hội đồng quản trị?	☑	
A.3.4	Công ty có công bố thủ tục biểu quyết được sử dụng trước khi đại hội tiến hành?	☑	Thủ tục để cử và biểu quyết được công bố trên Website trước đại hội
A.3.5	Biên bản họp ĐHĐCĐ mới nhất có ghi nhận rằng cổ đông có cơ hội đặt câu hỏi và câu hỏi cùng câu trả lời có được ghi nhận?	☑	Biên bản kỳ ĐHĐCĐ đã ghi nhận phần thảo luận với các cổ đông. Năm 2018 ghi nhận chi tiết nội dung câu hỏi và câu trả lời
A.3.6	Công ty có công bố kết quả bầu chọn bao gồm cổ phiếu thông qua, phản đối và phiếu trống cho mỗi nội dung dự thảo lấy ý kiến của ĐHĐCĐ gần nhất?	☑	Có nêu rõ kết quả bầu chọn cho mỗi nội dung dự thảo lấy ý kiến ĐHĐCĐ
A.3.7	Công ty có công bố danh sách thành viên HĐQT tham dự ĐHĐCĐ gần nhất?	☑	Nêu rõ danh sách thành viên HĐQT tham dự trong Biên bản họp ĐHĐCĐ
A.3.8	Công ty có công bố rằng tất cả thành viên HĐQT và TGD/Giám đốc điều hành (nếu TGD/Giám đốc điều hành không phải là thành viên HĐQT) có tham dự ĐHĐCĐ gần nhất?	☑	Tham dự đầy đủ

Mã	Tiêu chí	Hiện trạng	Đánh giá
A.3.9	Công ty có cho phép biểu quyết vắng mặt	☑	Cho phép biểu quyết vắng mặt thông qua đại diện được ủy quyền hợp lệ theo quy định của Công ty
A.3.10	Công ty sử dụng hình thức biểu quyết căn cứ theo số phiếu biểu quyết của cổ đông (không phải bằng cách giơ tay) đối với mọi nghị quyết tại ĐHĐCĐ mới nhất	☑	Công ty sử dụng hình thức biểu quyết căn cứ theo số phiếu biểu quyết của cổ đông đối với mọi nghị quyết tại ĐHĐCĐ mới nhất, không phải bằng cách giơ tay
A.3.11	Công ty có công bố việc đã bổ nhiệm một bên độc lập (kiểm tra, giám sát viên) tham gia bên kiểm phiếu để đếm và/ hoặc thẩm định phiếu bầu tại ĐHĐCĐ	☑	
A.3.12	Công ty có công bố công khai vào ngày làm việc tiếp theo kết quả biểu quyết đối với tất cả Nghị quyết trong ĐHĐCĐ gần nhất	☑	Tuân thủ công bố nghị quyết và Biên bản họp. Biên bản kiểm phiếu trong vòng 24 h theo quy định
A.3.13	Công ty có thông báo ĐHĐCĐ và ĐHCĐ bất thường trước tối thiểu 21 ngày	☑	Công ty thực hiện tốt
A.3.14	Công ty có cung cấp cơ sở, thông tin và giải trình cho mỗi mục trong dự thảo nghị quyết cần được cổ đông thông qua trong thông báo về ĐHĐCĐ/tài liệu ĐHĐCĐ/dự thảo và/hoặc các báo cáo đính kèm?	☑	Tài liệu ĐHĐCĐ đã cung cấp đầy đủ thông tin và cơ sở về các vấn đề trình ĐHĐCĐ thông qua
A.3.15	Cổ đông có được cơ hội để đóng góp (các) vấn đề thảo luận vào trong chương trình nghị sự của ĐHĐCĐ	☑	Công ty thực hiện tốt nội dung này
<b>A.4</b>	<b>Thị trường giao dịch đầu tư Công ty phải được phép hoạt động một cách hiệu quả và minh bạch</b>		
A.4.1	Trong các trường hợp sáp nhập, mua lại và/hoặc đầu tư cần được cổ đông thông qua, thành viên/Ủy viên HĐQT của Công ty được đề nghị có bổ nhiệm một bên độc lập đánh giá sự hợp lý của giá giao dịch sáp nhập, mua lại	☑	
<b>A.5</b>	<b>Cần tạo điều kiện thực hiện quyền sở hữu cho mọi cổ đông, bao gồm các nhà đầu tư tổ chức</b>		
A.5.1	Công ty có công bố công khai chính sách/Thực hành nhằm khuyến khích tham gia của cổ đông bên ngoài khuôn khổ ĐHĐCĐ	☑	Khuyến khích các cổ đông thực hiện các quyền của mình, tạo điều kiện cổ đông tham dự bỏ phiếu, biểu quyết các vấn đề quan trọng
<b>PHẦN B. ĐỐI XỬ BÌNH ĐẲNG VỚI CỔ ĐÔNG</b>			
<b>B.1</b>	<b>Cổ phiếu và quyền biểu quyết</b>		
B.1.1	Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có một phiếu biểu quyết	☑	Đã thực hiện điểm này
B.1.2	Trong trường hợp Công ty có nhiều hơn một loại cổ phiếu, công ty có công bố quyền bỏ phiếu tương ứng cho từng loại cổ phiếu	☑	Trong thông báo chốt danh sách, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên công ty đã công bố rõ nội dung "Chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông"
<b>B.2</b>	<b>Thông báo ĐHĐCĐ</b>		
B.2.1	Mỗi Nghị quyết trong ĐHĐCĐ gần nhất chỉ liên quan đến một nội dung của dự thảo nghị quyết nghĩa là không gộp nhiều nội dung vào trong cùng một nghị quyết	☑	Biên bản họp ĐHĐCĐ, Nghị quyết ĐHĐCĐ ghi rõ những điều, mục cụ thể, biểu quyết từng vấn đề riêng biệt, không gộp chung các vấn đề
B.2.2	Thông báo và tài liệu ĐHĐCĐ được dịch sang tiếng Anh và được công bố cùng ngày với tài liệu ĐHĐCĐ bằng tiếng Việt	×	Công ty thực hiện từ năm 2020
B.2.3	Cung cấp tiểu sử của thành viên/Ủy viên HĐQT sẽ được bầu chọn/bầu chọn lại (tối thiểu là tuổi, trình độ đào tạo, chuyên môn, ngày bổ nhiệm đầu tiên, kinh nghiệm và vị trí thành viên HĐQT đang tại vị trong các Công ty niêm yết khác)	☑	Công bố SYLL của ứng viên

Mã	Tiêu chí	Hiện trạng	Đánh giá
B.2.4	Kiểm toán viên/Công ty kiểm toán chuẩn bị được bầu chọn/bầu chọn lại có được xác định rõ ràng	☑	Thực hiện tốt nội dung này theo tờ trình ĐHĐCĐ về việc phê duyệt danh sách các Công ty kiểm toán độc lập
B.2.5	Giấy ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ được cung cấp dễ dàng	☑	Thực hiện tốt nội dung này : Giấy ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ được gửi cùng với thông báo mời họp, và cũng được công bố trên Website Công ty
<b>B.3</b>	<b>Phải ngăn cấm giao dịch nội gián và lạm dụng mua bán tư lợi cá nhân</b>		
B.3.1	Công ty có quy định cấm thành viên HĐQT và nhân viên không được kiếm lợi từ những kiến thức không được công bố ra ngoài	☑	Công ty thực hiện tốt nội dung này
B.3.1	Thành viên HĐQT được yêu cầu báo cáo về giao dịch cổ phiếu của họ trong vòng 3 ngày làm việc	☑	Thành viên HĐQT chưa thực hiện giao dịch cổ phiếu
<b>B.4</b>	<b>Giao dịch các bên liên quan của thành viên HĐQT và cán bộ quản lý cấp cao</b>		
B.4.1	Công ty có chính sách yêu cầu thành viên HĐQT công bố lợi ích có liên quan trong các giao dịch và mọi xung đột lợi ích với Công ty không	☑	Có quy định nội dung này trong điều lệ Công ty
B.4.2	Công ty có chính sách yêu cầu một tiểu ban bao gồm thành viên HĐQT độc lập rà soát giao dịch bên liên quan trọng yếu/quan trọng để xác định liệu những giao dịch đó có phục vụ lợi ích tốt nhất của Công ty và cổ đông không	×	Nội dung hoạt động này hiện do Ban kiểm soát thực hiện
B.4.3	Công ty có chính sách yêu cầu thành viên HĐQT không tham gia họp HĐQT trong các cuộc họp về các hoạt động, giao dịch mà thành viên đó có xung đột lợi ích ?	☑	Thể hiện trong quy chế tài chính
B.4.4	Công ty có chính sách về khoản vay cho thành viên HĐQT, trong đó quy định cấm hoạt động này hoặc đảm bảo rằng các khoản vay được thực hiện trên cơ sở giao dịch hợp lý theo lãi suất thị trường	☑	Công ty thực hiện tốt nội dung này
<b>B.5</b>	<b>Bảo vệ cổ đông thiểu số trước các hành vi lạm dụng</b>		
B.5.1	Công ty có công bố về việc giao dịch bên liên quan được thực hiện theo cách đảm bảo rằng những giao dịch đó là hợp lý và theo cơ chế thị trường.	☑	Công ty thực hiện tốt nội dung này
B.5.2	Trong trường hợp cần có phê duyệt của cổ đông thông qua các giao dịch các bên liên quan, việc biểu quyết phê duyệt phải được biểu quyết bởi các cổ đông không liên quan lợi ích	☑	Công ty thực hiện tốt nội dung này

**PHẦN C. VAI TRÒ CỦA CÁC BÊN CÓ QUYỀN LỢI LIÊN QUAN**

Mã	Tiêu chí	Hiện trạng	Đánh giá
<b>C.1</b>	<b>Quyền của các bên có quyền lợi liên quan được pháp luật quy định hoặc theo thỏa thuận song phương phải được tôn trọng</b>		
C.1.1	Công bố chính sách và các thực hành nhằm bảo vệ quyền lợi khách hàng	☑	
C.1.2	Công bố chính sách và các thực hành, quy trình và thủ tục lựa chọn nhà cung cấp/nhà thầu	☑	
C.1.3	Công bố chính sách và các thực hành, mô tả nỗ lực của Công ty nhằm bảo đảm chuỗi giá trị của Công ty thân thiện với môi trường hoặc phù hợp với việc thúc đẩy phát triển bền vững	☑	
C.1.4	Công bố chính sách và các thực hành, mô tả nỗ lực của Công ty trong việc tương tác với cộng đồng nơi Công ty hoạt động	☑	
C.1.5	Công ty có công bố về chương trình và quy trình chống tham nhũng	☑	Công ty đã ban hành quy chế quản lý tài chính, quy định rõ thẩm quyền quyết định, đối với tài sản, tiền v.v... của Công ty

Mã	Tiêu chí	Hiện trạng	Đánh giá
C.1.6	Công ty có công bố chính sách bảo vệ các chủ nợ	☑	
C.1.7	Công ty có viết báo cáo/nội dung riêng mô tả các nỗ lực về các vấn đề về môi trường/kinh tế và xã hội	☑	
<b>C.2</b>	<b>Khi lợi ích các bên có quyền lợi liên quan được pháp luật bảo vệ, các bên có quyền lợi liên quan phải có cơ hội được khiếu nại hiệu quả khi quyền lợi của họ bị vi phạm</b>		
C.2.1	Công ty có cung cấp thông tin liên lạc trên Website của Công ty và BCTN để các bên liên quan có thể liên hệ khi thắc mắc hay cần khiếu nại	☑	Công ty đã nêu rõ đầu mối liên lạc trên Website và báo cáo thường niên
<b>C.3</b>	<b>Các cơ chế nâng cao hiệu quả tham gia của người lao động cần được phép xây dựng</b>		
C.3.1	Công ty nêu rõ các chính sách sức khỏe, an toàn và phúc lợi cho nhân viên	☑	
C.3.2	Công ty có công bố rõ ràng chính sách và thực hành, nỗ lực về các chương trình đào tạo và phát triển cho nhân viên	☑	
C.3.3	Công ty có chính sách khen thưởng gắn hiệu quả hoạt động của Công ty trong dài hạn hơn là trong ngắn hạn	☑	
<b>C.4</b>	<b>Các bên có quyền lợi liên quan, bao gồm cả người lao động và tổ chức đại diện cho họ, phải được tự do truyền đạt những lo ngại của họ về những việc làm không hợp pháp hoặc không phù hợp đạo đức lên HĐQT và việc này không được ảnh hưởng tới quyền lợi của họ</b>		
C.4.1	Công ty có quy trình để nhân viên tố giác về các hành vi vi phạm trong Công ty	×	Công ty chưa thực hiện nội dung này
C.4.2	Công ty có chính sách hay thủ tục để bảo vệ nhân viên/cá nhân khỏi bị trả đũa vì đã tiết lộ hành vi không hợp pháp/ không phù hợp đạo đức	×	Công ty chưa thực hiện nội dung này

**PHẦN D. CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ MINH BẠCH**

Mã	Tiêu chí	Hiện trạng	Đánh giá
<b>D.1</b>	<b>Cấu trúc sở hữu minh bạch</b>		
D.1.1	Công bố thông tin sở hữu : Danh tính cổ đông lớn nắm giữ từ 5% cổ phần trở lên	☑	Công ty đã thực hiện nội dung này
D.1.2	Công bố việc sở hữu cổ phần trực tiếp và gián tiếp của cổ đông lớn	☑	Công ty đã thực hiện công bố rất cụ thể trong báo cáo thường niên
D.1.3	Công ty có công bố việc sở hữu cổ phần trực tiếp (được cho là) gián tiếp của thành viên HĐQT	☑	
D.1.4	Công bố thông tin sở hữu : cá nhân số cổ phần trực tiếp và gián tiếp mà các thành viên Ban điều hành nắm giữ	☑	
D.1.5	Công bố thông tin chi tiết về Công ty mẹ, Công ty con, liên kết, liên doanh	☑	
<b>D.2</b>	<b>Chất lượng của Báo cáo thường niên</b>		
D.2.1	Mục tiêu của Công ty	☑	
D.2.2	Chỉ số hiệu quả tài chính	☑	
D.2.3	Chỉ số hiệu quả phi tài chính	☑	
D.2.4	Chính sách cổ tức	☑	
D.2.5	Chi tiết tiểu sử (trình độ đào tạo, chuyên môn, ngày đầu bỏ nhiệm, kinh nghiệm phù hợp, và vị trí thành viên HĐQT nào khác đang nắm giữ tại các Công ty niêm yết) của thành viên HĐQT	☑	Công ty đã thực hiện công bố cụ thể trong báo cáo thường niên
D.2.6	Chi tiết về tham gia của mỗi thành viên HĐQT trong các cuộc họp HĐQT đã thực hiện trong năm	☑	
D.2.7	Tổng thù lao của mỗi thành viên HĐQT	×	Chưa thực hiện chỉ tiêu này



Mã	Tiêu chí	Hiện trạng	Đánh giá
D.2.8	Báo cáo thường niên có công bố phát biểu, tuyên bố khẳng định sự tuân thủ đầy đủ của Công ty với quy tắc quản trị Công ty và trong trường hợp có tình trạng không tuân thủ, có xác định rõ và giải thích lý do cho mỗi vấn đề đó không	☑	Công ty đã thực hiện công bố rất cụ thể trong báo cáo thường niên
<b>D.3</b>	<b>Công bố giao dịch bên liên quan (GDBLQ)</b>		
D.3.1	Công ty có công bố chính sách về rà soát và phê duyệt GDBLQ trọng yếu/quan trọng	☑	Công ty có quy định nội dung này tại điều lệ Công ty;
D.3.2	Công ty có công bố tên của bên liên quan, mối quan hệ, bản chất và giá trị cho mỗi GDBLQ trọng yếu/quan trọng	☑	
<b>D.4</b>	<b>Thành viên/Ủy viên HĐQT giao dịch cổ phiếu của Công ty</b>		
D.4.1	Công ty có công bố giao dịch cổ phiếu của công ty do người nội bộ của Công ty thực hiện	☑	Công ty đã công bố cụ thể trên Báo cáo thường niên
<b>D.5</b>	<b>Kiểm toán độc lập và báo cáo kiểm toán</b>		
D.5.1	Công bố phí kiểm toán	☑	Công ty có CBTT về ký kết hợp đồng với Công ty kiểm toán nhưng chưa công bố phí dịch vụ kiểm toán
D.5.1	Công bố phí phi kiểm toán	×	Công ty không có phí dịch vụ phi kiểm toán
<b>D.6</b>	<b>Phương tiện truyền thông</b>		
D.6.1	Báo cáo quý	☑	Công bố rất đầy đủ
D.6.2	Trang thông tin điện tử Công ty	☑	Công ty đã thực hiện cập nhật đầy đủ website bằng tiếng Việt qua các năm, thực hiện cập nhật tiếng Anh năm 2020
D.6.3	Đánh giá của chuyên gia phân tích	☑	
D.6.4	Thông tin trên phương tiện truyền thông/hợp báo	☑	
<b>D.7</b>	<b>Nộp/Công bố báo cáo thường niên/Báo cáo tài chính đúng hạn</b>		
D.7.1	Báo cáo tài chính được công bố trong vòng 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính	☑	Công ty thực hiện công bố trong vòng 100 ngày
D.7.2	Báo cáo thường niên được công bố trong vòng 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính	☑	Công ty tuân thủ tốt quy định này
D.7.3	Sự trung thực và hợp lý của Báo cáo tài chính năm có được thành viên HĐQT và/hoặc thành viên điều hành có thẩm quyền của Công ty khẳng định	☑	Công ty tuân thủ tốt quy định này
<b>D.8</b>	<b>Công ty có trang thông tin điện tử công bố thông tin cập nhật về</b>		
D.8.1	Báo cáo tài chính (quý gần nhất)	☑	Công bố thông tin đầy đủ và cập nhật thường xuyên
D.8.2	Tài liệu của chuyên gia phân tích và cơ quan truyền thông	☑	Công bố thông tin đầy đủ và cập nhật thường xuyên
D.8.3	Báo cáo thường niên có thể được tải về	☑	Công bố thông tin đầy đủ và cập nhật thường xuyên
D.8.4	Thông báo và tài liệu họp ĐHCĐ và/hoặc ĐHCĐ bất thường	☑	Công bố thông tin đầy đủ và cập nhật thường xuyên
D.8.5	Biên bản họp ĐHCĐ và/hoặc ĐHCĐ bất thường	☑	Công bố thông tin đầy đủ và cập nhật thường xuyên
D.8.6	Điều lệ công ty có thể được tải về	☑	Công bố thông tin đầy đủ và cập nhật thường xuyên

Mã	Tiêu chí	Hiện trạng	Đánh giá
<b>D.9</b>	<b>Quan hệ nhà đầu tư</b>		
D.9.1	Công ty có công bố thông tin liên hệ (ví dụ : số điện thoại, fax, email) của cán bộ/bộ phận chịu trách nhiệm về quan hệ nhà đầu tư ?	☑	Công ty đã công bố đầy đủ thông tin này trên BCTN và Website Công ty
<b>PHẦN E: TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>			
<b>E.1</b>	<b>Vai trò và trách nhiệm của thành viên HĐQT</b>		
E.1.1	Công bố chính sách Quản trị Công ty, điều lệ hoạt động của HĐQT	☑	Công ty đã công bố đầy đủ trên Website Công ty
E.1.2	Các loại quyết định phải có phê duyệt của thành viên HĐQT có được công bố công khai	☑	Được công bố công khai theo luật định
E.1.3	Vai trò và trách nhiệm của thành viên HĐQT có được quy định và công bố rõ ràng	☑	Công bố đầy đủ nội dung này trong Báo cáo thường niên, Quy chế quản trị Công ty và Điều lệ Công ty
E.1.4	Công ty có công bố tầm nhìn và sứ mệnh được xem xét, cập nhật	☑	Công ty có công bố đầy đủ nội dung này trong Báo cáo thường niên
E.1.5	Thành viên HĐQT có đóng vai trò lãnh đạo trong quá trình xây dựng/ theo dõi chiến lược Công ty ít nhất 1 năm	☑	HĐQT chỉ đạo xây dựng/theo dõi sát sao việc triển khai thực hiện, cụ thể hóa các mục tiêu theo chiến lược
E.1.6	Thành viên HĐQT có quy trình xem xét, giám sát, theo dõi việc thực hiện chiến lược của Công ty	☑	HĐQT có xem xét, giám sát theo dõi việc thực hiện chiến lược của Công ty nhưng chưa có quy trình cụ thể
<b>E.2</b>	<b>Cơ cấu HĐQT</b>		
E.2.1	Công ty có công bố chi tiết bộ quy tắc đạo đức	×	Công ty chưa có bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp
E.2.2	Công ty nêu rõ rằng: Tất cả HĐQT, thành viên Ban điều hành và nhân viên được yêu cầu tuân thủ bộ quy tắc ứng xử	×	Công ty chưa có bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp
E.2.3	Công ty nêu rõ cách thực thi và kiểm soát việc tuân thủ bộ Quy tắc ứng xử	×	Công ty chưa có bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp
E.2.4	HĐQT có tối thiểu 50% thành viên độc lập	×	
E.2.5	Công ty có giới hạn về nhiệm kỳ tối đa 9 năm hoặc ít hơn hoặc tối đa 2 nhiệm kỳ 5 năm 1 đối với mỗi thành viên HĐQT độc lập	☑	Công ty đang thực hiện theo quy định tại điều lệ với nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 5 năm
E.2.6	Công ty có ra giới hạn tối đa năm vị trí HĐQT mà một thành viên HĐQT độc lập/không điều hành có thể nắm giữ đồng thời tại những Công ty khác không	☑	Công ty chưa có quy chế nhưng áp dụng tốt nguyên tắc này
E.2.7	Công ty có thành viên HĐQT điều hành nào phục vụ tại hơn 2 HĐQT của Công ty niêm yết ngoài tập đoàn	☑	HĐQT chỉ có một thành viên điều hành là Tổng Giám đốc
E.2.8	Công ty có tiểu ban nhân sự	×	Công ty không có tiểu ban nhân sự và lương thưởng
E.2.9	Tiểu ban nhân sự có bao gồm đa số thành viên HĐQT độc lập	×	Công ty không có tiểu ban nhân sự và lương thưởng
E.2.10	Chủ tịch của tiểu ban nhân sự có phải là thành viên HĐQT độc lập	×	Công ty không có tiểu ban nhân sự và lương thưởng
E.2.11	Công ty có công bố quy chế hoạt động/cơ cấu quản trị/điều lệ của tiểu ban Nhân sự	×	Công ty không có tiểu ban nhân sự và lương thưởng
E.2.12	Sự tham gia của thành viên trong các cuộc họp của tiểu ban nhân sự có được công bố công khai, nếu có, tiểu ban nhân sự có họp tối thiểu hai lần trong năm	×	Công ty không có tiểu ban nhân sự và lương thưởng

Mã	Tiêu chí	Hiện trạng	Đánh giá
E.2.13	Công ty có tiểu ban thù lao	×	Công ty không có tiểu ban thù lao
E.2.14	Tiểu ban thù lao có bao gồm đa số thành viên HĐQT độc lập	×	Công ty không có tiểu ban thù lao
E.2.15	Chủ tịch của tiểu ban nhân sự có phải là thành viên HĐQT độc lập	×	Công ty không có tiểu ban thù lao
E.2.16	Công ty có công bố quy chế hoạt động/cơ cấu quản trị/điều lệ của tiểu ban thù lao	×	Công ty không có tiểu ban thù lao
E.2.17	Sự tham gia thành viên trong các cuộc họp của tiểu ban thù lao có được công bố công khai, nếu có, tiểu ban thù lao có họp tối thiểu hai lần trong năm	×	Công ty không có tiểu ban thù lao
E.2.18	Công ty có tiểu ban kiểm toán	×	Công ty không có tiểu ban thù lao
E.2.19	Tiểu ban kiểm toán có bao gồm toàn bộ thành viên HĐQT không điều hành với đa số thành viên/ ủy viên HĐQT độc lập	×	
E.2.20	Chủ tịch của tiểu ban kiểm toán có phải là thành viên HĐQT độc lập	×	
E.2.21	Công ty có công bố quy chế hoạt động/cơ cấu quản trị/điều lệ của tiểu ban kiểm toán	×	
E.2.22	Tối thiểu một thành viên HĐQT độc lập của tiểu ban kiểm toán có chuyên môn về kế toán không (trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm kế toán) ?	×	
E.2.23	Sự tham gia của thành viên trong các cuộc họp Tiểu ban kiểm toán có được công bố công khai, nếu có, tiểu ban kiểm toán có họp tối thiểu bốn lần trong năm	×	
E.2.24	Tiểu ban kiểm toán có trách nhiệm chính trong việc đưa ra khuyến nghị về bổ nhiệm và miễn nhiệm kiểm toán độc lập	×	
<b>E.3</b>	<b>Quy trình HĐQT</b>		
	<b>Họp và tham dự họp HĐQT</b>		
E.3.1	Họp HĐQT có được lập kế hoạch trước khi bắt đầu năm tài chính	☑	Lịch họp được sắp xếp và dự kiến nội dung trừ các trường hợp bất thường
E.3.2	Thành viên HĐQT họp tối thiểu 6 lần trong năm	☑	Năm 2019, Công ty tổ chức 08 cuộc họp, các thành viên đều tham dự đầy đủ
E.3.3	Mỗi thành viên HĐQT tham gia ít nhất 75% tổng số cuộc họp HĐQT trong năm đánh giá	☑	Công ty thực hiện tốt nội dung này
E.3.4	Công ty có yêu cầu về số đại biểu tham dự tối thiểu phải đạt 2/3 số thành viên HĐQT đối với các cuộc họp cần ra quyết định của HĐQT	☑	Được quy định trong điều lệ quy chế HĐQT
E.3.5	Thành viên HĐQT không điều hành của Công ty có cuộc họp riêng tối thiểu một lần trong năm mà không có mặt các thành viên điều hành	×	Công ty chưa thực hiện quy định này
	<b>Họp và tham dự họp HĐQT</b>		
E.3.6	Văn bản cho các cuộc họp HĐQT có được cung cấp cho HĐQT tối thiểu năm ngày làm việc trước khi diễn ra cuộc họp HĐQT	☑	Nội dung này có trong điều lệ và đang thực hiện tốt
E.3.7	Thư ký Công ty có đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ HĐQT thực hiện trách nhiệm của mình	☑	Công ty đã nêu rõ trong điều lệ Công ty
E.3.8	Thư ký Công ty có được đào tạo về pháp lý, kế toán hay thực hành công tác thư ký công ty và được cập nhật các vấn đề mới có liên quan các nội dung trên	☑	Thư ký Công ty hoạt động chuyên trách, được đào tạo về kế toán, nắm rõ các quy định pháp lý về ngành, luật doanh nghiệp, luật chứng khoán

Mã	Tiêu chí	Hiện trạng	Đánh giá
	<b>Bổ nhiệm và tái cử thành viên HĐQT</b>		
E.3.9	Công ty có công bố các tiêu chí sử dụng để lựa chọn thành viên HĐQT mới	☑	Tiêu chuẩn lựa chọn thành viên HĐQT được quy định cụ thể tạo Quy chế đề cử, ứng cử thành viên HĐQT và công bố trên Website Công ty trước đại hội
E.3.10	Công ty có mô tả quy trình được áp dụng để bổ nhiệm thành viên HĐQT mới	☑	Công ty có đưa ra quy trình bầu thành viên HĐQT mới tại quy chế đề cử, ứng cử thành viên HĐQT và công bố trên Website Công ty trước đại hội
E.3.11	Tất cả các thành viên HĐQT có được bầu lại tối thiểu 3 năm, hoặc 5 năm đối với Công ty niêm yết ở những quốc gia có pháp luật quy định nhiệm kỳ năm năm một lần	☑	Nhiệm kỳ thành viên HĐQT là 5 năm
	<b>Các vấn đề thù lao</b>		
E.3.12	Công ty có công bố chính sách/thực hành về thù lao (phí, thù lao, các hình thức quyền lợi hiện vật hoặc các bổng lộc khác) (nghĩa là việc sử dụng các chính sách khích lệ và các chỉ tiêu hiệu quả ngắn và dài hạn) đối với thành viên HĐQT điều hành và TGD	☑	
E.3.13	Cơ cấu thù lao cho thành viên HĐQT không điều hành có được công bố công khai	☑	
E.3.14	Cổ đông hay HĐQT có thông qua thù lao của thành viên HĐQT điều hành và/hoặc lãnh đạo cấp cao	☑	Thù lao của các thành viên HĐQT được ĐHCĐ thông qua
E.3.15	Công ty có các chính sách, tiêu chuẩn có thể đo lường để gắn mức thù lao chi trả dựa trên thành tích của các thành viên HĐQT điều hành hoặc ban điều hành với lợi ích lâu dài của Công ty, chẳng hạn như áp dụng điều khoản thu hồi, chính sách khoản thưởng hoãn lại	×	Công ty chưa có chính sách này
	<b>Kiểm toán nội bộ</b>		
E.3.16	Công ty có bộ phận kiểm toán nội bộ riêng biệt	×	Công ty chưa có bộ phận kiểm toán nội bộ riêng
E.3.17	Trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ có được công bố, hoặc nếu được thuê ngoài, tên của Công ty thuê ngoài có được công bố công khai	×	Công ty chưa có bộ phận kiểm toán nội bộ riêng
E.3.18	Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm kiểm toán nội bộ có phải được tiểu ban kiểm toán thông qua	×	Công ty chưa có bộ phận kiểm toán nội bộ riêng
	<b>Giám sát rủi ro</b>		
E.3.19	Công ty công bố quy trình kiểm soát nội bộ/hệ thống quản lý rủi ro và định kỳ xem xét tính hiệu quả của hệ thống mà Công ty đang thực hiện	☑	Có quy trình quản lý rủi ro và đã được công bố trong BCTN
E.3.20	Báo cáo thường niên/Báo cáo quản trị Công ty có công bố rằng thành viên HĐQT đã rà soát các chốt kiểm soát trọng yếu của Công ty (bao gồm các chốt kiểm soát về hoạt động, tài chính và tuân thủ) và các hệ thống quản lý rủi ro	☑	Có quy trình quản lý rủi ro và đã được công bố trong BCTN
E.3.21	Công ty có công bố cách thức quản lý các rủi ro quan trọng (như tài chính, vận hành bao gồm công nghệ thông tin, môi trường xã hội và kinh tế)	☑	Công ty đã phân loại các rủi ro, đưa ra cách thức quản lý rủi ro chủ yếu và công bố tại BCTN
E.3.22	Báo cáo thường niên/Báo cáo quản trị Công ty có trình bày tuyên bố của thành viên HĐQT hay tiểu ban kiểm toán về sự đầy đủ của các chốt kiểm soát nội bộ/hệ thống quản lý rủi ro của Công ty	×	BCTN chưa nêu ra tuyên bố này



Mã	Tiêu chí	Hiện trạng	Đánh giá
<b>E.4</b>	<b>Nhân sự trong HĐQT</b>		
	<b>Chủ tịch HĐQT</b>		
E.4.1	Hai người khác nhau đảm nhiệm vị trí chủ tịch HĐQT và TGD	☑	Công ty đáp ứng tiêu chí này
E.4.2	Chủ tịch là thành viên HĐQT độc lập	×	Công ty chưa đáp ứng tiêu chí này
E.4.3	Vai trò và trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT có được công bố công khai	☑	Công ty có quy định về vai trò trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT trong điều lệ Công ty. Quy chế tổ chức hoạt động HĐQT
	<b>Trưởng thành viên HĐQT độc lập</b>		
E.4.4	Nếu chủ tịch không phải là thành viên HĐQT độc lập, HĐQT có bầu chọn trưởng thành viên độc lập (lead independent director) và vai trò của vị trí này có được xác định rõ ràng	×	Công ty chưa thực hiện theo thông lệ này do số lượng thành viên HĐQT độc lập còn hạn chế
	<b>Kỹ năng và năng lực</b>		
E.4.5	Công ty có tối thiểu một thành viên HĐQT không điều hành có kinh nghiệm làm việc trước đó trong lĩnh vực chính mà Công ty đang hoạt động	×	Công ty chưa đáp ứng tiêu chí này
<b>E.5</b>	<b>Hiệu quả HĐQT</b>		
	<b>Phát triển thành viên HĐQT</b>		
E.5.1	Công ty có chương trình định hướng cho các thành viên HĐQT mới	☑	Công ty chưa có thành viên HĐQT mới
E.5.2	Công ty có chính sách khuyến khích thành viên HĐQT tham gia các chương trình đào tạo liên tục hay đào tạo chuyên môn	☑	Công ty chưa có thành viên HĐQT mới
	<b>Bổ nhiệm và hiệu quả của TGD/BĐH</b>		
E.5.3	Công ty có công bố cách thức thành viên HĐQT xây dựng quy hoạch kế nhiệm cho vị trí TGD/Chủ tịch/Nhân sự chủ chốt	☑	Công ty có quy chế bổ nhiệm lãnh đạo, cán bộ quản lý
E.5.4	Thành viên HĐQT có thực hiện đánh giá hiệu quả hàng năm đối với HĐQT và công bố quy trình đánh giá cũng như các tiêu chí dùng trong đánh giá	☑	Được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT và được thực hiện định kỳ
	<b>Đánh giá thành viên HĐQT</b>		
E.5.5	Công ty có tiến hành đánh giá năng lực hàng năm đối với HĐQT và công bố quy trình đánh giá cũng như các tiêu chí dùng trong đánh giá	☑	Có tổng kết và đánh giá hoạt động của HĐQT hàng năm, công bố trong BCTN
E.5.6	Công ty có tiến hành đánh giá năng lực hàng năm đối với từng thành viên HĐQT và công bố quy trình đánh giá cũng như các tiêu chí dùng trong đánh giá	×	Công ty chưa thực hiện theo thông lệ này
E.5.7	Công ty có tiến hành đánh giá năng lực hàng năm đối với các ban của HĐQT và công bố quy trình đánh giá cũng như các tiêu chí dùng trong đánh giá	×	Công ty chưa thực hiện theo thông lệ này

**CÂU HỎI CẤP 2**

## Câu hỏi thường

**(B)A. Quyền của cổ đông**

**(B)A.1** Quyền tham gia hiệu quả vào và biểu quyết trong ĐHĐCĐ được thông báo trong các quy định bao gồm thủ tục biểu quyết diễn ra trong ĐHĐCĐ

Mã	Tiêu chí	Hiện trạng	Đánh giá
(B)A.1.1	Công ty có cho phép sử dụng biểu quyết vắng mặt bằng phương thức điện tử có đảm bảo tại Đại hội cổ đông ?	×	Công ty chưa thực hiện theo thông lệ này
	<b>(B)B. Đối xử công bằng với cổ đông</b>		
(B)B.1.1	Công ty có ra thông báo về ĐHĐCĐ (có chương trình chi tiết và thông báo giải thích), như thông báo cho Sở giao dịch, tối thiểu 28 ngày trước ngày họp	☑	Công ty thực hiện đúng quy định hiện hành
	<b>(B)C. Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan</b>		
(B)C.1	Quyền của các bên có quyền lợi liên quan được pháp luật quy định hoặc theo các thỏa thuận song phương phải được tôn trọng	☑	
(B)C.1.1	Công ty có thực hiện khuôn khổ báo cáo được quốc tế công nhận về phát triển bền vững (nghĩa là GRI, Báo cáo tích hợp, SASB)	☑	
	<b>(B)D. Công bố thông tin minh bạch</b>		
	<b>(B)D.1 Chất lượng báo cáo thường niên</b>		
(B)D.1.1	Báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán có được công bố công khai trong vòng 60 ngày kể từ khi kết thúc năm tài chính	☑	Công ty thực hiện CBTT báo cáo tài chính năm theo quy định về CBTT của UBCKNN là không quá 100 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính
(B)D.1.1	Công ty có công bố chi tiết về thù lao của TGD ?	☑	
	<b>(B)E. Trách nhiệm của HĐQT</b>		
	<b>(B)E.1 Năng lực và sự đa dạng của HĐQT</b>		
(B)E.1.1	Công ty có tối thiểu một thành viên HĐQT độc lập là nữ ?	☑	Có 1 thành viên HĐQT độc lập là nữ giới
(B)E.1.2	Công ty có công bố chính sách và các mục tiêu có thể đo lường để thực thi sự đa dạng của HĐQT và báo cáo tiến độ đạt được ?	×	Công ty chưa thực hiện nội dung này
	<b>(B)E.2 Cấu trúc HĐQT</b>		
(B)E.2.1	Tiểu ban nhân sự có bao gồm toàn bộ thành viên HĐQT độc lập ?	×	Công ty chưa thực hiện nội dung này do số lượng thành viên HĐQT độc lập ít
(B)E.2.2	Tiểu ban nhân sự có thực hiện quy trình xây dựng tiêu chí chất lượng các thành viên HĐQT phù hợp với định hướng chiến lược của Công ty	×	Công ty chưa thực hiện nội dung này do số lượng thành viên HĐQT độc lập ít
	<b>(B)E.3 Bổ nhiệm và tái cử HĐQT</b>		
(B)E.3.1	Công ty có sử dụng các công ty tìm kiếm hay nguồn ứng cử viên độc lập bên ngoài (như cơ sở dữ liệu thành viên HĐQT do các viện thành viên HĐQT hay hiệp hội cổ đông thiết lập) khi tìm kiếm ứng cử viên cho thành viên HĐQT	☑	Công ty có thực hiện công tác này khi tìm kiếm ứng cử viên cho thành viên HĐQT
	<b>(B)E.4 Bổ nhiệm và tái cử HĐQT</b>		
(B)E.4.1	Công ty có số thành viên HĐQT độc lập không điều hành chiếm trên 50% số thành viên HĐQT với chủ tịch là thành viên độc lập	☑	
	<b>(B)E.5 Quản lý rủi ro</b>		
(B)E.5.1	HĐQT có mô tả quy trình quản trị về vấn đề liên quan công nghệ thông tin như gián đoạn, an ninh mạng, khôi phục thảm họa, để đảm bảo rằng tất cả các rủi ro chính được xác định, quản lý và báo cáo cho HĐQT	×	Công ty chưa thực hiện chỉ tiêu này
	<b>(B)E.6 Hiệu quả hoạt động của HĐQT</b>		
(B)E.6.1	Công ty có Tiểu ban quản lý rủi ro riêng biệt		Công ty chưa thực hiện chỉ tiêu này

Mã	Tiêu chí	Hiện trạng	Đánh giá
<b>CÂU HỎI PHẠT</b>			
<b>(P)A. Quyền của cổ đông</b>			
<b>(P)A.1</b>	<b>Quyền cơ bản của cổ đông</b>		
(P)A.1.1	Công ty không hoặc sơ suất không đối xử công bằng đối với việc mua lại cổ phần đối với tất cả các cổ đông	☑	Công ty đối xử công bằng đối với việc mua lại cổ phần đối với tất cả các cổ đông
<b>(P)A.2</b>	<b>Cổ đông bao gồm cả cổ đông tổ chức phải được trao đổi với nhau về các vấn đề liên quan đến quyền cơ bản của cổ đông như nêu trong bộ nguyên tắc quản trị Công ty này, trừ trường hợp ngoại lệ nhằm ngăn ngừa lạm dụng</b>		
(P)A.2.1	Có bằng chứng gì về rào cản đối với việc cổ đông không được trao đổi thông tin hoặc tham khảo ý kiến cổ đông khác	☑	Không có bằng chứng nào
<b>(P)A.3</b>	<b>Quyền tham gia hiệu quả vào và biểu quyết trong ĐHĐCĐ và được thông báo về các quy định bao gồm thủ tục biểu quyết diễn ra trong Đại hội đồng cổ đông</b>		
(P)A.3.1	Công ty có đưa nội dung bổ sung và không được thông báo trước trong chương trình nghị sự vào thông báo ĐHĐCĐ/ĐHĐCĐ bất thường	☑	Công ty tổ chức ĐHĐCĐ theo đúng quy định Luật doanh nghiệp và các văn bản liên quan, không vi phạm nội dung này
(P)A.3.2	Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch tiểu ban kiểm toán và tổng giám đốc/Giám đốc có tham dự ĐHĐCĐ mới nhất	☑	Tất cả thành viên HĐQT đều tham dự Đại hội đồng cổ đông
<b>(P)A.4</b>	<b>Cơ cấu vốn và các thỏa ước cho phép một số cổ đông nắm giữ quyền kiểm soát không tương ứng với tỷ lệ cổ phần mà họ sở hữu phải được công bố công khai</b>		
<b>Công ty không công bố sự tồn tại của</b>			
(P)A.4.1	Thỏa thuận cổ đông	☑	Công ty không có ưu đãi riêng ràng buộc này
(P)A.4.2	Giới hạn biểu quyết	☑	Công ty không có ưu đãi riêng ràng buộc này
(P)A.4.3	Cổ phiếu nhiều quyền biểu quyết	☑	Công ty không có ưu đãi riêng ràng buộc này
<b>(P)A.5</b>	<b>Cơ cấu vốn và các thỏa ước cho phép một số cổ đông nắm giữ quyền kiểm soát không tương ứng với tỷ lệ cổ phần mà họ sở hữu phải được công bố công khai</b>		
(P)A.5.1	Cấu trúc sở hữu kim tự tháp và/hoặc cấu trúc sở hữu chéo có tồn tại	☑	Công ty không có cấu trúc sở hữu này, các cổ đông có quyền ngang nhau và được đối xử bình đẳng
<b>(P)B. Đối xử công bằng với cổ đông</b>			
<b>(P)B.1</b>	<b>Cần ngăn cấm giao dịch nội gián và lạm dụng mua bán tư lợi cá nhân</b>		
(P)B.1.1	Công ty có bị kết luận vi phạm về giao dịch nội gián liên quan đến thành viên HĐQT, Ban điều hành và nhân viên Công ty trong 03 năm qua	☑	Không có kết luận bị vi phạm. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện tốt quy định này
<b>(P)B.2</b>	<b>Bảo vệ cổ đông thiểu số trước hành vi lạm dụng</b>		
(P)B.2.1	Có trường hợp không tuân thủ luật pháp, quy tắc và quy định liên quan đáng kể hoặc trọng yếu trong 3 năm trước không	☑	Không có
(P)B.2.2	Có bất kỳ giao dịch bên liên quan nào có thể được phân loại là hỗ trợ tài chính (nghĩa là không được thực hiện hợp lý trên cơ sở thị trường) cho các đơn vị không phải là Công ty con ?	☑	Không có

Mã	Tiêu chí	Hiện trạng	Đánh giá
<b>(P)C. Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan</b>			
<b>(P)C.1</b>	<b>Quyền của các bên có quyền lợi liên quan được pháp luật quy định hoặc theo các thỏa thuận song phương phải được tôn trọng</b>		
(P)C.1.1	Có vi phạm luật pháp về các vấn đề lao động/ việc làm/người tiêu dùng/phá sản/thương mại/cạnh tranh hay môi trường	☑	Không có
<b>(P)C.2</b>	<b>Khi các bên có quyền lợi liên quan tham gia vào quá trình quản trị Công ty, họ phải được tiếp cận với thông tin phù hợp, đầy đủ và đáng tin cậy một cách kịp thời và thường xuyên</b>		
(P)C.2.1	Công ty có phải chịu bất kỳ hình phạt nào của cơ quan quản lý vì đã không công bố thông tin trong khoảng thời gian được yêu cầu đối với các sự kiện trọng yếu	☑	Không có
<b>(P)D. Công bố thông tin và minh bạch</b>			
<b>(P)D.1</b>	<b>Hình phạt của cơ quan quản lý liên quan đến báo cáo tài chính</b>		
(P)D.1.1	Công ty có nhận được “ý kiến ngoại trừ” trong báo cáo kiểm toán độc lập	☑	Không
(P)D.1.2	Công ty có nhận được “ý kiến bất lợi” trong báo cáo kiểm toán độc lập	☑	Không
(P)D.1.3	Công ty có nhận được “từ chối đưa ra ý kiến” trong báo cáo kiểm toán độc lập	☑	Không
(P)D.1.4	Công ty có sửa đổi báo cáo tài chính trong năm vừa qua vì những lý do khác với lý do thay đổi trong chính sách kế toán	☑	Không
<b>(P)E. Trách nhiệm của HĐQT</b>			
<b>(P)E.1</b>	<b>Tuân thủ về quy tắc và luật hiện hành về niêm yết</b>		
(P)E.1.1	Có bằng chứng là Công ty đã không tuân thủ quy tắc và quy định nào về niêm yết trong năm qua ngoài các quy định về công bố thông tin	☑	Không
(P)E.1.2	Có trường hợp mà thành viên HĐQT không điều hành đã từ nhiệm và nêu ra bất kỳ lo ngại nào liên quan đến quản trị	☑	Không
<b>(P)E.2</b>	<b>Cấu trúc HĐQT</b>		
(P)E.2.1	Công ty có thành viên HĐQT độc lập đã phục vụ hơn 9 năm hay hai nhiệm kỳ 5 năm 1 (chọn trường hợp nào cao hơn) với cùng chức trách	☑	Không
(P)E.2.2	Công ty đã không xác định rõ ai là thành viên HĐQT độc lập	☑	Công ty xác định rõ ràng 1 thành viên HĐQT độc lập
(P)E.2.3	Công ty có bất kỳ thành viên HĐQT độc lập nào giữ vai trò quản trị ở tổng cộng hơn 5 HĐQT của các Công ty đại chúng	☑	Công ty xác định rõ ràng 1 thành viên HĐQT độc lập
<b>(P)E.3</b>	<b>Kiểm toán độc lập</b>		
(P)E.3.1	(Trong hai năm trước) Có thành viên HĐQT hay lãnh đạo điều hành cấp cao từng là nhân viên hoặc thành viên hợp danh của Công ty kiểm toán độc lập hiện tại	☑	Không
<b>(P)E.4</b>	<b>Thành phần và cơ cấu HĐQT</b>		
(P)E.4.1	Chủ tịch HĐQT có phải là TGD của Công ty trong 3 năm qua	☑	Không
(P)E.4.2	Các thành viên độc lập không điều hành có được nhận các quyền chọn mua cổ phiếu, cổ phiếu thưởng	☑	Không



Thực hiện đánh giá Thẻ điểm quản trị Công ty khu vực ASEAN để tiệm cận gần hơn với các chuẩn mực về quản trị Công ty khu vực cũng như tự đánh giá chất lượng quản trị Công ty và thúc đẩy việc cải thiện thực tiễn việc quản trị tại Công ty, đảm bảo sự phát triển bền vững của doanh nghiệp

Trong năm lĩnh vực quản trị Công ty, có 4 lĩnh vực thực hiện tốt theo thông lệ là quyền cổ đông (đạt 21/21 chỉ số, 100%). Đối xử công bằng với cổ đông (đạt 13/15 chỉ số, 86,7%). Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan (đạt 11/13 chỉ số). Công bố thông tin minh bạch (28/32 chỉ số, 87,5%)

Hiện nay, Công ty tập trung xây dựng và ban hành và hoàn thiện các quy chế nội bộ nhằm cải thiện công tác quản trị của Công ty trên toàn hệ thống: quy chế quản lý tài chính (chống tham nhũng); quy chế bổ nhiệm và miễn nhiệm cán bộ quản lý; quy chế lương thưởng; chính sách/quy trình lựa chọn nhà thầu...

Riêng trong lĩnh vực trách nhiệm của HĐQT, chưa đạt điểm về kiểm toán nội bộ, công tác đánh giá của các thành viên, Công ty sẽ chú ý thực hiện sớm theo khuyến nghị. Về số lượng thành viên độc lập, Công ty hiện có 1 thành viên độc lập. Do đó Công ty sẽ cố gắng tăng số lượng thành viên độc lập để đảm bảo sự độc lập của HĐQT theo thông lệ tốt ASEAN đồng thời thực hiện tốt thông lệ quản trị theo Nghị định số 71/2017/NĐ-CP.

Một số giải pháp cần thực hiện để nâng cao kết quả đánh giá quản trị theo thẻ điểm và năng lực thực hành quản trị tại Công ty như sau:

- Công bố các thông tin trên Website sử dụng phiên bản song ngữ để đảm bảo sự đối xử công bằng giữa các cổ đông về tiếp cận thông tin và thực hiện quyền biểu quyết;
- Tiếp tục hoàn thiện những điểm chưa thực hiện tốt theo thông lệ và theo đánh giá tại thẻ điểm quản trị Công ty khu vực ASEAN;
- Hoàn thiện công tác quản trị thẻ điểm cân bằng chuẩn hóa theo ASEAN.







**IV**

**BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN**





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**  
Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc,  
Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34





**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

**Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ: 421.240.940.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2019: 421.240.940.000 đồng.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: <http://petrocenter.com.vn/>

**Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 80 người. Trong đó, bộ phận quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

- |                           |            |                          |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tiến Lãng    | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Hàn Kiều Minh Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |

**Ban Kiểm soát**

- |                        |            |                            |
|------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Ngô Thị Hường     | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/07/2019   |
| • Bà Trần Thị Kim Huệ  | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017   |
|                        |            | Miễn nhiệm ngày 30/04/2019 |
| • Bà Lê Thị Hồng Trang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017   |
| • Bà Trần Thị Quyên    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017   |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                             |                   |                            |
|-----------------------------|-------------------|----------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 20/10/2010   |
| • Bà Võ Thị Ánh Nguyệt      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/11/2016   |
| • Bà Phạm Thị Hà            | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/11/2019   |
| • Bà Hoàng Thị Châu Anh     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/05/2019   |
|                             |                   | Miễn nhiệm ngày 26/11/2019 |
| • Ông Nguyễn Hoàng Gia      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/08/2017   |
|                             |                   | Miễn nhiệm ngày 30/05/2019 |
| • Bà Nguyễn Thị Linh Thường | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 01/01/2008   |

**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dnng.vnn.vn](mailto:aac@dnng.vnn.vn)).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

Quang Nam, ngày 06 tháng 04 năm 2020



Số: 682/2020/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 06/04/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



## Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2019 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại các Báo cáo kiểm toán số 51/2019BCKT-PKF.VPHN ngày 10/04/2019 kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

C.T.C.P  
NAM



**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 06 tháng 04 năm 2020

**Phạm Thị Tươi – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3669-2016-010-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>156.534.029.303</b>	<b>81.469.407.904</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>28.208.362.044</b>	<b>16.823.728.641</b>
1. Tiền	111	5	28.208.362.044	16.823.728.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>107.022.670.428</b>	<b>45.269.677.561</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	103.471.213.052	35.850.225.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.837.758.209	648.563.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	8.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	713.699.167	770.889.089
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>19.731.098.043</b>	<b>6.175.258.984</b>
1. Hàng tồn kho	141		19.731.098.043	6.175.258.984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.571.898.788</b>	<b>13.200.742.718</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	411.250.733	786.706.573
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.078.614.166	12.343.933.356
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	82.033.889	70.102.789
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>724.944.844.944</b>	<b>752.033.957.841</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.731.122.525</b>	<b>10.292.389.183</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	9.731.122.525	10.292.389.183
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>95.670.795.254</b>	<b>85.072.817.607</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	95.670.795.254	85.072.817.607
- Nguyên giá	222		122.972.486.578	106.053.132.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.301.691.324)	(20.980.314.885)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		1.818.181.818	1.818.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.818.181.818)	(1.818.181.818)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>94.327.181.818</b>	<b>94.327.181.818</b>
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>9.934.512.054</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	9.934.512.054
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>406.750.000.000</b>	<b>428.828.029.611</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		406.750.000.000	433.750.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(4.921.970.389)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>118.465.745.347</b>	<b>123.579.027.568</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	118.465.745.347	123.579.027.568
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>881.478.874.247</b>	<b>833.503.365.745</b>

M.S.D.N  
T.X. ĐIỆN BÀN



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>418.724.352.452</b>	<b>406.962.891.155</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>356.712.942.281</b>	<b>331.847.140.235</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	99.123.018.233	96.007.998.517
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	26.543.819.157	28.110.954.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.296.523.440	10.444.975.237
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	556.369.451	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	600.000.000	50.000.000
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	223.193.212.000	197.233.212.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		400.000.000	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>62.011.410.171</b>	<b>75.115.750.920</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	741.300.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	19b	51.960.200.171	53.400.028.920
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	10.051.210.000	20.974.422.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>462.754.521.795</b>	<b>426.540.474.590</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>462.754.521.795</b>	<b>426.540.474.590</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	421.240.940.000	379.498.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		421.240.940.000	379.498.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	41.513.581.795	47.042.004.590
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		4.299.534.590	11.686.123.333
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.214.047.205	35.355.881.257
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>881.478.874.247</b>	<b>833.503.365.745</b>

Quảng Nam, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	1.078.602.732.520	836.215.569.595
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	9.778.339.992	786.403.637
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.068.824.392.528	835.429.165.958
4. Giá vốn hàng bán	11	24	967.782.749.158	762.852.171.309
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>101.041.643.370</b>	<b>72.576.994.649</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	830.969.361	14.647.597.035
7. Chi phí tài chính	22	26	15.294.599.570	5.102.691.841
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	26	20.197.658.338	14.492.019.313
8. Chi phí bán hàng	25	27a	37.696.086.340	28.809.272.074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27b	7.116.341.074	7.133.966.125
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>41.765.585.747</b>	<b>46.178.661.644</b>
11. Thu nhập khác	31	28	7.722.366.877	6.770.908.394
12. Chi phí khác	32	29	655.735.954	7.003.510.780
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>7.066.630.923</b>	<b>(232.602.386)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>48.832.216.670</b>	<b>45.946.059.258</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	11.618.169.465	10.590.178.001
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>37.214.047.205</b>	<b>35.355.881.257</b>

Quảng Nam, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48.832.216.670	45.946.059.258
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,11,12	6.537.404.080	2.432.505.030
- Các khoản dự phòng	03		(4.921.970.389)	(9.477.217.220)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	6.944.357
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25,28	(637.593.475)	(10.009.167.732)
- Chi phí lãi vay	06	26	20.197.658.338	14.492.019.313
<b>3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>70.007.715.224</b>	<b>43.391.143.006</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.038.338.119)	85.013.832.709
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.555.839.059)	13.144.074.630
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(303.318.167)	45.242.119.254
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.510.528.602	12.447.655.034
- Tiền lãi vay đã trả	14	26	(20.197.658.338)	(14.492.019.313)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(15.590.178.001)	(5.517.919.167)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(8.167.087.858)</b>	<b>179.228.886.153</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	10,11,12	(7.222.660.214)	(73.932.470.311)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	28	90.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(8.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(247.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.100.000.000	99.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	546.684.384	10.009.167.732
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.514.933.261</b>	<b>(219.423.302.579)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	936.640.000.000	555.506.167.692
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	20	(921.603.212.000)	(511.484.857.255)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>15.036.788.000</b>	<b>44.021.310.437</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>11.384.633.403</b>	<b>3.826.894.011</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	16.823.728.641	13.003.778.987
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	(6.944.357)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>28.208.362.044</b>	<b>16.823.728.641</b>

Quảng Nam, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1. Đặc điểm hoạt động**

**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 03 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 04 Công ty con, bao gồm:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Các chi nhánh

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị	Khu công nghiệp Nam Đông Hà - Phường Đông Lương - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Thôn Hội Vân - Xã Cát Hiệp - Huyện Phù Cát - Tỉnh Bình Định
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Cụm CN Thủy Phương - Phường Thủy Phương - TX Hương Thủy - Thừa Thiên Huế

### Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	85,56%	Số 1A/8 Đường Châu Văn Lông, KP Long Diêm, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
2	Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	78,89%	Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
3	Công ty TNHH Trung Nam	65,00%	Số 8G Khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
4	Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung (*)	78,89%	Khu công nghiệp Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí

(\*) Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung là Công ty con của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung tại Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung là 100%.

## 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2019 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

#### Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mọi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

**4.5 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

**4.6 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhãn hiệu hàng hóa	Đã hết khấu hao

**4.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tồn thất do giảm giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo

00  
3N  
3P  
VA,  
3TI  
TR  
T.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

**4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.19 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng khí đốt hóa lỏng LPG thuộc đối tượng chịu thuế suất GTGT là 10%; các mặt hàng khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	5.533.978.100	6.928.701.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.674.383.944	9.895.026.873
<b>Cộng</b>	<b>28.208.362.044</b>	<b>16.823.728.641</b>

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	37.888.988.918	2.245.984.154
Ông Hoàng Huy Khánh	23.900.000.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Dịch vụ Gas Hạnh Nguyễn	1.789.011.000	3.189.030.363
Công ty TNHH Một thành viên Hà Kiều	1.152.244.000	1.894.696.000
Công ty CP Đồng Tâm - Miền Trung	3.127.073.213	2.867.837.213
Công ty CP Dầu khí Vgas	18.142.616.274	201.296.353
Các đối tượng khác	17.471.279.647	25.451.381.389
<b>Cộng</b>	<b>103.471.213.052</b>	<b>35.850.225.472</b>

**Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Gas Miền Trung tại CN Khánh Hòa	Công ty con	2.284.259.088	2.549.316.933
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	Công ty con	37.888.988.918	2.245.984.154
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con	18.142.616.274	201.296.353
<b>Cộng</b>		<b>58.315.864.280</b>	<b>4.996.597.440</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã Hương Thủy	426.301.000	426.301.000
Công ty CP Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	2.332.877.209	
Các đối tượng khác	78.580.000	222.262.000
<b>Cộng</b>	<b>2.837.758.209</b>	<b>648.563.000</b>

**8. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	713.699.000	-	713.699.000	-
Phải thu khác	167	-	57.190.089	-
<b>Cộng</b>	<b>713.699.167</b>	<b>-</b>	<b>770.889.089</b>	<b>-</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	9.731.122.525	-	10.292.389.183	-
<b>Cộng</b>	<b>9.731.122.525</b>	<b>-</b>	<b>10.292.389.183</b>	<b>-</b>

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	520.242.652	-	802.418.754	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.317.899.701	-	-	-
Hàng hóa	17.892.955.690	-	5.372.840.230	-
<b>Cộng</b>	<b>19.731.098.043</b>	<b>-</b>	<b>6.175.258.984</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2019 là 14.116.686.750 đồng.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 31/12/2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	17.747.847.495	81.036.029.532	6.672.068.894	554.731.571	42.455.000	106.053.132.492
Mua sắm trong năm	1.202.035.455	11.167.028.055	-	-	-	12.369.063.510
Đ/tư XDCB h/thành	4.788.108.758	-	-	-	-	4.788.108.758
Giảm khác	-	-	-	56.000.000	-	56.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	181.818.182	-	-	181.818.182
<b>Số cuối năm</b>	<b>23.737.991.708</b>	<b>92.203.057.587</b>	<b>6.490.250.712</b>	<b>498.731.571</b>	<b>42.455.000</b>	<b>122.972.486.578</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	4.688.336.748	13.402.331.342	2.510.955.983	348.028.880	30.661.932	20.980.314.885
Khấu hao trong năm	968.421.743	4.803.925.464	695.188.445	67.038.096	2.830.332	6.537.404.080
Giảm khác	-	-	-	39.260.000	-	39.260.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	176.767.641	-	-	176.767.641
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.656.758.491</b>	<b>18.206.256.806</b>	<b>3.029.376.787</b>	<b>375.806.976</b>	<b>33.492.264</b>	<b>27.301.691.324</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	13.059.510.747	67.633.698.190	4.161.112.911	206.702.691	11.793.068	85.072.817.607
<b>Số cuối năm</b>	<b>18.081.233.217</b>	<b>73.996.800.781</b>	<b>3.460.873.925</b>	<b>122.924.595</b>	<b>8.962.736</b>	<b>95.670.795.254</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 24.187.779.065 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 3.820.401.120 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

**11. Tài sản cố định vô hình**

	Nhãn hiệu hàng hóa	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	1.818.181.818	1.818.181.818
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.818.181.818</b>	<b>1.818.181.818</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	1.818.181.818	1.818.181.818
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.818.181.818</b>	<b>1.818.181.818</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Bất động sản đầu tư**

	Nhà (*)	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	5.126.477.273	89.200.704.545	94.327.181.818
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.126.477.273</b>	<b>89.200.704.545</b>	<b>94.327.181.818</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	5.126.477.273	89.200.704.545	94.327.181.818
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.126.477.273</b>	<b>89.200.704.545</b>	<b>94.327.181.818</b>

(\*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Công ty đánh giá các bất động sản này không bị suy giảm giá trị. Tại ngày 31/12/2019, quyền sử dụng đất này đang được Công ty dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo nợ vay ngân hàng.

**13. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí bảo hiểm tài sản	58.912.426	-
Các khoản khác	352.338.307	786.706.573
<b>Cộng</b>	<b>411.250.733</b>	<b>786.706.573</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí vô bình phân bổ	102.282.269.813	99.687.491.564
Chi phí kiểm định vô bình	2.437.944.665	3.273.518.332
Chi phí bảo dưỡng vô bình	2.114.109.265	2.691.310.466
Chi phí mua thương hiệu	9.696.969.674	11.515.151.498
Các khoản khác	1.934.451.930	6.411.555.708
<b>Cộng</b>	<b>118.465.745.347</b>	<b>123.579.027.568</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ TL, quyền BQ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty CP Dầu khí V-Gas	Đang h/dòng	85,56%	19.250.000	406.750.000.000
- Công ty TNHH Trung Nam	Đang h/dòng	65,00%	-	255.000.000.000
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Đang h/dòng	78,89%	16.900.000	9.750.000.000
<b>Cộng</b>				<b>406.750.000.000</b>
				<b>433.750.000.000</b>
				<b>(4.921.970.389)</b>
				<b>(4.921.970.389)</b>

Các Công ty này hiện đều hoạt động có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2019.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Phải trả người bán****a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	62.857.021.695	56.661.202.407
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông	13.208.318.379	13.865.672.836
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	14.561.340.730	22.442.104.425
Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas	2.340.611.079	2.933.227.733
Các đối tượng khác	6.155.726.350	105.791.116
<b>Cộng</b>	<b>99.123.018.233</b>	<b>96.007.998.517</b>

**Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan**

Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	62.857.021.695	56.661.202.407
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	2.340.611.079	2.933.227.733
<b>Cộng</b>	<b>65.197.632.774</b>	<b>59.594.430.140</b>

**16. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	22.841.977.500	-
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas (Bên liên quan)	-	24.672.240.941
KNHC Engineering Co.,Ltd	2.613.233.663	2.613.233.663
Các đối tượng khác	1.088.607.994	825.479.877
<b>Cộng</b>	<b>26.543.819.157</b>	<b>28.110.954.481</b>

**17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	294.567.466	1.809.410.667	1.985.853.928	-	118.124.205
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.150.407.771	11.618.169.465	15.590.178.001	-	6.178.399.235
Thuế thu nhập cá nhân	70.102.789	-	10.344.750	22.275.850	82.033.889	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.573.304	6.573.304	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.066.744	3.066.744	-	-
<b>Cộng</b>	<b>70.102.789</b>	<b>10.444.975.237</b>	<b>13.447.564.930</b>	<b>17.607.947.827</b>	<b>82.033.889</b>	<b>6.296.523.440</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí bảo dưỡng bình	205.869.451	-
Chi phí phải trả khác	350.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>556.369.451</b>	<b>-</b>

**19. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả về thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	600.000.000	-
Phải trả khác	-	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>600.000.000</b>	<b>50.000.000</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51.960.200.171	53.400.028.920
<b>Cộng</b>	<b>51.960.200.171</b>	<b>53.400.028.920</b>

**20. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>188.400.000.000</b>	<b>936.640.000.000</b>	<b>909.840.000.000</b>	<b>215.200.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	47.400.000.000	229.240.000.000	240.740.000.000	35.900.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	122.900.000.000	667.400.000.000	631.000.000.000	159.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	18.100.000.000	40.000.000.000	38.100.000.000	20.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>8.833.212.000</b>	<b>8.413.212.000</b>	<b>9.253.212.000</b>	<b>7.993.212.000</b>
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam	7.993.212.000	7.993.212.000	7.993.212.000	7.993.212.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	840.000.000	420.000.000	1.260.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>197.233.212.000</b>	<b>945.053.212.000</b>	<b>919.093.212.000</b>	<b>223.193.212.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>29.807.634.000</b>	-	<b>11.763.212.000</b>	<b>18.044.422.000</b>
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (1)	26.037.634.000	-	7.993.212.000	18.044.422.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam (2)	3.770.000.000	-	3.770.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>29.807.634.000</b>	-	<b>11.763.212.000</b>	<b>18.044.422.000</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	8.833.212.000			7.993.212.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>20.974.422.000</b>			<b>10.051.210.000</b>

- (1) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, Phường Hải Châu 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thủy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BĐDN.79.080217.
- (2) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 6500J1/18008/NHNT ký ngày 16/01/2018. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Số tiền cho vay tối đa là 15.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng và bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy tồn trữ và chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Biện pháp đảm bảo tiền vay là nhà xưởng, công trình xây dựng, dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trong tương lai được xác định tại các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp bằng 58.358.200.907 đồng. Hiện nay, Công ty đã tắt toán khoản vay này.

## 21. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>330.000.000.000</b>	<b>61.184.593.333</b>	<b>391.184.593.333</b>
Tăng trong năm	49.498.470.000	35.355.881.257	84.854.351.257
Giảm trong năm	-	49.498.470.000	49.498.470.000
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>379.498.470.000</b>	<b>47.042.004.590</b>	<b>426.540.474.590</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>379.498.470.000</b>	<b>47.042.004.590</b>	<b>426.540.474.590</b>
Tăng trong năm	41.742.470.000	37.214.047.205	78.956.517.205
Giảm trong năm	-	42.742.470.000	42.742.470.000
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>421.240.940.000</b>	<b>41.513.581.795</b>	<b>462.754.521.795</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	379.498.470.000	330.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	41.742.470.000	49.498.470.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	421.240.940.000	379.498.470.000
<b>Cổ tức đã chia (bằng cổ phiếu)</b>	<b>41.742.470.000</b>	<b>49.498.470.000</b>

## c. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.124.094	37.949.847
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

## d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	47.042.004.590	61.184.593.333
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	37.214.047.205	35.355.881.257
Phân phối lợi nhuận	42.742.470.000	49.498.470.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	42.742.470.000	49.498.470.000
+ Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	600.000.000	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	400.000.000	-
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	41.742.470.000	49.498.470.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>41.513.581.795</b>	<b>47.042.004.590</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế các năm 2017 và 2018 theo các Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 18/04/2018 và số 01/2019/NQ-ĐHCD ngày 30/04/2019.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**e. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 30/04/2019 đã quyết định trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2018 và các năm trước với tỷ lệ 11%. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 11/06/2019.

**22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa	1.054.814.164.840	827.403.125.478
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.988.722.680	8.812.444.117
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	20.799.845.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.078.602.732.520</b>	<b>836.215.569.595</b>

**23. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2019	Năm 2018
Chiết khấu thương mại	9.591.335.447	743.221.819
Giảm giá hàng bán	187.004.545	43.181.818
<b>Cộng</b>	<b>9.778.339.992</b>	<b>786.403.637</b>

**24. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	952.260.502.442	757.615.695.891
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.480.610.911	5.236.475.418
Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	14.041.635.805	-
<b>Cộng</b>	<b>967.782.749.158</b>	<b>762.852.171.309</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	546.684.384	59.167.732
Lãi bán các khoản đầu tư	-	9.950.000.000
Lãi bán hàng trả chậm	284.132.764	4.538.833.565
Doanh thu hoạt động tài chính khác	152.213	99.595.738
<b>Cộng</b>	<b>830.969.361</b>	<b>14.647.597.035</b>

**26. Chi phí tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	20.197.658.338	14.492.019.313
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	18.911.621	113.336.160
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ	-	6.944.357
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(4.921.970.389)	(9.509.607.989)
<b>Cộng</b>	<b>15.294.599.570</b>	<b>5.102.691.841</b>

**27. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Chi phí bán hàng**

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền lương nhân viên bán hàng	3.105.013.962	1.424.540.050
Chi phí sử dụng vỏ bình, thương hiệu	17.275.377.522	17.966.829.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.481.874.787	1.517.531.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.260.407.069	-
Các khoản khác	4.573.413.000	7.900.371.837
<b>Cộng</b>	<b>37.696.086.340</b>	<b>28.809.272.074</b>

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	46.639.276	15.874.036
Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	3.998.671.673	3.512.605.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	703.606.615	490.380.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.531.259.892	2.212.308.065
Các khoản khác	836.163.618	902.797.749
<b>Cộng</b>	<b>7.116.341.074</b>	<b>7.133.966.125</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**28. Thu nhập khác**

	Năm 2019	Năm 2018
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	7.151.107.136	6.703.961.474
Lãi bán thanh lý tài sản cố định	85.858.550	-
Bán phế liệu	485.400.000	-
Các khoản khác	1.191	66.946.920
<b>Cộng</b>	<b>7.722.366.877</b>	<b>6.770.908.394</b>

**29. Chi phí khác**

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	360.091.789	6.972.728.385
Các khoản khác	295.644.165	30.782.395
<b>Cộng</b>	<b>655.735.954</b>	<b>7.003.510.780</b>

**30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.832.216.670	45.946.059.258
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	7.059.779.503	7.004.830.746
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	7.059.779.503	7.004.830.746
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	55.891.996.173	52.950.890.004
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>11.618.169.465</b>	<b>10.590.178.001</b>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	11.178.399.235	10.590.178.001
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	439.770.230	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.551.872.747	1.383.678.722
Chi phí nhân công	8.962.505.635	6.330.990.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.537.404.080	2.432.505.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.184.405.316	24.626.998.859
Chi phí khác bằng tiền	5.588.003.634	8.803.169.586
<b>Cộng</b>	<b>62.824.191.412</b>	<b>43.577.342.661</b>

**32. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

**Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Giá mua hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách bán hàng thông thường của Công ty là sau khi ký kết hợp đồng khách hàng phải ứng trước giá trị hợp đồng. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

theo dõi tình hình thu hồi nợ và tiến độ thu tiền nhằm giảm thiểu rủi ro do không thu hồi được nợ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng rủi ro tín dụng với các khách hàng hoặc đối tác của Công ty ở mức kiểm soát được.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	99.123.018.233	-	99.123.018.233
Chi phí phải trả	556.369.451	-	556.369.451
Vay và nợ thuê tài chính	223.193.212.000	10.051.210.000	233.244.422.000
Phải trả khác	600.000.000	51.960.200.171	52.560.200.171
<b>Cộng</b>	<b>323.472.599.684</b>	<b>62.011.410.171</b>	<b>385.484.009.855</b>

<b>01/01/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	96.007.998.517	741.300.000	96.749.298.517
Vay và nợ thuê tài chính	197.233.212.000	20.974.422.000	218.207.634.000
Phải trả khác	50.000.000	53.400.028.920	53.450.028.920
<b>Cộng</b>	<b>293.291.210.517</b>	<b>75.115.750.920</b>	<b>368.406.961.437</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.208.362.044	-	28.208.362.044
Phải thu khách hàng	103.471.213.052	-	103.471.213.052
Phải thu khác	713.699.167	9.731.122.525	10.444.821.692
<b>Cộng</b>	<b>132.393.274.263</b>	<b>9.731.122.525</b>	<b>142.124.396.788</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>01/01/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.823.728.641	-	16.823.728.641
Phải thu khách hàng	35.850.225.472	-	35.850.225.472
Phải thu về cho vay	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Phải thu khác	770.889.089	10.292.389.183	11.063.278.272
<b>Cộng</b>	<b>61.444.843.202</b>	<b>10.292.389.183</b>	<b>71.737.232.385</b>

**33. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND	Quảng Nam		Quảng Trị		Thừa Thiên Huế		Bình Định		Tổng cộng toàn Công ty	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
BC bộ phận theo khu vực địa lý	846.597.086.627	682.224.241.041	66.648.340.698	78.568.136.405	122.651.949.072	33.418.980.900	42.705.356.123	42.004.211.249	1.078.602.732.520	836.215.569.595
Doanh thu bộ phận	-	40.909.091	-	34.574.545	9.591.335.447	710.920.001	187.004.545	-	9.778.339.992	786.403.637
Các khoản giảm trừ doanh thu	797.899.716.741	650.060.813.212	61.574.951.063	76.548.638.540	112.315.564.349	30.762.596.622	40.804.944.419	41.423.361.134	1.012.595.176.572	798.795.409.508
Chi phí bộ phận	761.075.990.002	617.126.863.323	59.254.819.585	74.565.145.078	107.590.285.190	30.553.712.034	39.861.654.381	40.606.450.874	967.782.749.158	762.852.171.309
Giá vốn	31.555.352.266	27.809.530.822	1.619.779.743	488.835.220	4.070.127.826	156.434.680	450.826.505	354.451.352	37.696.086.340	28.809.272.074
CPBH	5.268.374.473	5.124.399.067	700.351.735	1.494.658.242	655.151.333	52.449.908	492.463.533	462.458.908	7.116.341.074	7.133.966.125
CPQL	48.697.369.886	32.122.518.738	5.073.389.635	1.984.923.320	745.049.276	1.945.464.277	1.713.407.159	580.850.115	56.229.215.956	36.633.756.450
Lãi(lỗ) từ h.động kinh doanh	829.199.683	14.646.287.047	419.492	728.399	1.175.621	401.578	174.565	180.011	830.969.361	14.647.597.035
D.thu hoạt động tài chính	15.294.599.570	5.102.691.841	-	-	-	-	-	-	15.294.599.570	5.102.691.841
Chi phí hoạt động tài chính	20.197.658.338	14.492.019.313	-	-	-	-	-	-	20.197.658.338	14.492.019.313
- Chi phí lãi vay	(4.903.058.768)	(9.389.327.472)	-	-	-	-	-	-	(4.903.058.768)	(9.389.327.472)
- Chi phí tài chính khác	(14.465.399.887)	9.543.595.206	419.492	728.399	1.175.621	401.578	174.565	180.011	(14.463.630.209)	9.544.905.194
Lãi(lỗ) từ hoạt động tài chính	7.722.366.877	6.770.908.394	-	-	-	-	-	-	7.722.366.877	6.770.908.394
Thu nhập khác	435.291.069	6.578.119.629	97.260.563	305.674.450	76.966.674	-	46.217.648	119.716.701	655.735.954	7.003.510.780
Chi phí khác	7.287.075.808	192.788.765	(97.260.563)	(305.674.450)	(76.966.674)	-	(46.217.648)	(119.716.701)	7.066.630.923	(232.602.386)
Lãi(lỗ) từ hoạt động khác	41.519.045.807	41.858.902.709	4.976.548.564	1.679.977.269	669.258.223	1.945.865.855	1.667.364.076	461.313.425	48.832.216.670	45.946.059.258
Lợi nhuận trước thuế	10.108.409.427	9.687.668.461	1.014.761.825	397.130.344	149.244.979	389.173.171	345.753.234	116.206.025	11.618.169.465	10.590.178.001
Thuế TNDN	31.410.636.380	32.171.234.248	3.961.786.739	1.282.846.925	520.013.244	1.556.692.684	1.321.610.842	345.107.400	37.214.047.205	35.355.881.257
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản ngắn hạn	156.534.029.303	81.469.407.904	156.534.029.303	81.469.407.904	156.534.029.303	81.469.407.904	156.534.029.303	81.469.407.904	156.534.029.303	81.469.407.904
Tài sản dài hạn	724.944.844.944	752.033.957.841	724.944.844.944	752.033.957.841	724.944.844.944	752.033.957.841	724.944.844.944	752.033.957.841	724.944.844.944	752.033.957.841
Tổng tài sản	881.478.874.247	833.503.365.745	881.478.874.247	833.503.365.745	881.478.874.247	833.503.365.745	881.478.874.247	833.503.365.745	881.478.874.247	833.503.365.745
Nợ ngắn hạn	356.712.942.281	331.847.140.235	356.712.942.281	331.847.140.235	356.712.942.281	331.847.140.235	356.712.942.281	331.847.140.235	356.712.942.281	331.847.140.235
Nợ dài hạn	62.011.410.171	75.115.750.920	62.011.410.171	75.115.750.920	62.011.410.171	75.115.750.920	62.011.410.171	75.115.750.920	62.011.410.171	75.115.750.920
Tổng nợ	418.724.352.452	406.962.891.155	418.724.352.452	406.962.891.155	418.724.352.452	406.962.891.155	418.724.352.452	406.962.891.155	418.724.352.452	406.962.891.155
Giá trị còn lại của TSCĐ	95.670.795.254	85.072.817.607	95.670.795.254	85.072.817.607	95.670.795.254	85.072.817.607	95.670.795.254	85.072.817.607	95.670.795.254	85.072.817.607
Nguyên giá TSCĐ đã mua sắm	124.790.668.396	107.871.314.310	124.790.668.396	107.871.314.310	124.790.668.396	107.871.314.310	124.790.668.396	107.871.314.310	124.790.668.396	107.871.314.310
Hao mòn lũy kế	(29.119.873.142)	(22.798.496.703)	(29.119.873.142)	(22.798.496.703)	(29.119.873.142)	(22.798.496.703)	(29.119.873.142)	(22.798.496.703)	(29.119.873.142)	(22.798.496.703)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**34. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Trung Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	Công ty con

**b. Giao dịch trọng yếu phát sinh với bên liên quan trong kỳ**

	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Mua hàng	173.130.899	1.991.200.000
	Bán hàng	364.865.513.101	277.849.368.100
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	Bán hàng	64.780.792.733	76.042.330.000
	Thu lãi chậm thanh toán	284.132.764	3.511.104.318
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Mua hàng	728.684.277.312	360.902.393.070
	Bán hàng	31.213.583.774	11.035.742.667

**c. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	812.000.000	206.400.000

**35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**36. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bé

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thương

Quảng Nam, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc  
 Nguyễn Thị Bích Thùy





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37





## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ: 421.240.940.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2019: 421.240.940.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: <http://petrocenter.com.vn/>

### Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhớt, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 80 người. Trong đó, bộ phận quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                           |            |                          |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tiến Lãng    | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Hàn Kiều Minh Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |

### Ban Kiểm soát

- |                        |            |                            |
|------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Ngô Thị Hường     | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/07/2019   |
| • Bà Trần Thị Kim Huệ  | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017   |
|                        |            | Miễn nhiệm ngày 30/04/2019 |
| • Bà Lê Thị Hồng Trang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017   |
| • Bà Trần Thị Quyên    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017   |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                             |                   |                            |
|-----------------------------|-------------------|----------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 20/10/2010   |
| • Bà Võ Thị Ánh Nguyệt      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/11/2016   |
| • Bà Phạm Thị Hà            | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/11/2019   |
| • Bà Hoàng Thị Châu Anh     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/05/2019   |
|                             |                   | Miễn nhiệm ngày 26/11/2019 |
| • Ông Nguyễn Hoàng Gia      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/08/2017   |
|                             |                   | Miễn nhiệm ngày 30/05/2019 |
| • Bà Nguyễn Thị Linh Thường | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 01/01/2008   |

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

Quảng Nam, ngày 06 tháng 04 năm 2020



Số: 683/2020/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 06/04/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 52/2019BCKT-PKF.VPHN ngày 10/04/2019, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**  
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1  
 Đà Nẵng, ngày 06 tháng 04 năm 2020

**Phạm Thị Tươi – Kiểm toán viên**  
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3669-2016-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01-DN/HN  
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>415.406.202.210</b>	<b>307.458.395.731</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>47.033.461.532</b>	<b>36.576.431.751</b>
1. Tiền	111	5	47.033.461.532	36.576.431.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>307.971.590.419</b>	<b>212.057.414.006</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	251.687.303.127	154.235.041.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.a	47.206.282.129	36.868.303.004
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	10.600.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	10.750.991.435	12.027.055.398
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.672.986.272)	(1.672.986.272)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>30.052.374.596</b>	<b>13.547.914.165</b>
1. Hàng tồn kho	141		30.052.374.596	13.547.914.165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.348.775.663</b>	<b>45.276.635.809</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	2.005.229.347	4.230.555.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.259.062.122	40.271.098.158
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	84.484.194	774.982.094
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.067.529.875.700</b>	<b>1.011.312.405.115</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18.696.723.751</b>	<b>13.504.500.000</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7.b	5.101.523.751	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	13.595.200.000	13.504.500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>591.062.763.019</b>	<b>274.093.983.905</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	591.062.763.019	274.093.983.905
- Nguyên giá	222		706.779.338.823	358.845.149.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.716.575.804)	(84.751.165.565)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		4.636.363.636	4.636.363.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.636.363.636)	(4.636.363.636)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>94.327.181.818</b>	<b>94.327.181.818</b>
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>142.098.438</b>	<b>307.876.498.483</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	142.098.438	307.876.498.483
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>363.301.108.674</b>	<b>321.510.240.909</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	355.265.122.080	312.808.880.723
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	654.246.845	289.237.409
3. Lợi thế thương mại	269	17	7.381.739.749	8.412.122.777
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.482.936.077.910</b>	<b>1.318.770.800.846</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>919.713.735.591</b>	<b>843.657.991.496</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>724.087.076.681</b>	<b>632.721.833.310</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	118.387.474.589	132.176.656.556
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	28.018.398.306	5.764.058.223
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	15.639.044.616	19.810.386.835
4. Phải trả người lao động	314		1.628.647.393	689.049.734
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	3.353.908.893	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	914.803.212	2.116.943.450
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	555.729.384.160	472.149.323.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		415.415.512	15.415.512
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>195.626.658.910</b>	<b>210.936.158.186</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	40.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	101.328.700.270	101.820.421.308
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	94.297.958.640	108.091.342.800
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	984.394.078
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>563.222.342.319</b>	<b>475.112.809.350</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>563.222.342.319</b>	<b>475.112.809.350</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	421.240.940.000	379.498.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		421.240.940.000	379.498.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	50.092.247.476	44.330.089.692
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9.339.504.225)	(33.655.331.581)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59.431.751.701	77.985.421.273
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		91.889.154.843	51.284.249.658
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>1.482.936.077.910</b>	<b>1.318.770.800.846</b>

Quảng Nam, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Lâm

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02-DN/HN  
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.400.647.668.769	1.258.561.038.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	41.404.816.641	47.225.149.954
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		1.359.242.852.128	1.211.335.888.255
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.111.533.521.845	1.006.484.568.533
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>247.709.330.283</b>	<b>204.851.319.722</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.615.023.105	22.174.623.499
7. Chi phí tài chính	22	29	45.196.644.767	33.655.025.844
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	29	45.169.454.646	33.453.161.846
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	30.a	106.559.584.344	82.415.078.022
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	30.641.627.100	31.229.059.410
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>68.926.497.177</b>	<b>79.726.779.945</b>
12. Thu nhập khác	31	31	16.616.678.001	34.896.612.692
13. Chi phí khác	32	32	2.360.217.850	10.787.192.951
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>14.256.460.151</b>	<b>24.109.419.741</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>83.182.957.328</b>	<b>103.836.199.686</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	22.422.827.873	21.140.611.740
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.349.403.514)	(4.491.920.401)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>62.109.532.969</b>	<b>87.187.508.347</b>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		59.431.751.701	77.985.421.776
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.677.781.268	9.202.086.571
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.411	1.839
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	1.411	1.839

Quảng Nam, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Lâm

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03-DN/HN  
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83.182.957.328	103.836.199.686
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12;13;14;17	32.688.011.384	23.631.372.736
- Các khoản dự phòng	03		-	158.221.087
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28;31	(734.171.546)	(33.877.583.500)
- Chi phí lãi vay	06	30	45.169.454.646	33.453.161.846
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		160.306.251.812	127.201.371.855
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(109.175.172.016)	16.084.617.137
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(16.504.460.431)	20.720.621.680
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay thuế thu nhập phải nộp)	11		10.420.487.040	(128.769.193.613)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	11	(23.624.813.892)	16.547.798.590
- Tiền lãi vay đã trả	14	29	(45.169.454.646)	(33.453.161.846)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(26.576.103.740)	(8.624.024.328)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(503)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(50.323.265.873)</b>	<b>9.708.028.972</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12;13;15	(23.445.603.433)	(241.596.155.774)
2. Tiền thu từ TLý nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		181.818.181	29.095.262.358
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		10.600.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(125.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.100.000.000	150.700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28	557.403.906	490.332.516
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(9.006.381.346)</b>	<b>(196.910.560.900)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	23	2.203.063.600.500	1.419.589.282.942
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(2.133.276.923.500)	(1.228.438.758.505)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>69.786.677.000</b>	<b>191.150.524.437</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>10.457.029.781</b>	<b>3.947.992.509</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	36.576.431.751	32.628.439.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5	<b>47.033.461.532</b>	<b>36.576.431.751</b>

Quảng Nam, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thương

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Thùy



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1. Đặc điểm hoạt động**

**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

**1.4. Cấu trúc Công ty**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)

#### ➤ Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Diêm, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 85,56%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85,56%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

#### ➤ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 180.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 78,89%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 78,89%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

#### ➤ Công ty TNHH Trung Nam

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

#### ➤ Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 78,89%.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 78,89%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

##### 4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

##### Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### 4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

#### 4.8 Tài sản cố định vô hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Thương hiệu sản phẩm	Hết khấu hao

#### 4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	Không trích khấu hao

#### 4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

#### 4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### 4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

#### 4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

#### 4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 4.22 Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng khí hóa lỏng LPG và các sản phẩm liên quan khác của Công ty chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

#### 5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	10.690.614.884	14.581.555.751
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.342.846.648	21.994.876.000
<b>Cộng</b>	<b>47.033.461.532</b>	<b>36.576.431.751</b>

#### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Doanh nghiệp Tư nhân Dịch vụ Gas Hạnh Nguyên	1.789.011.000	3.189.030.363
Công ty TNHH Một thành viên Hà Kiều	1.152.244.000	1.894.696.000
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	39.385.330.076	17.179.477.327
Ông Hoàng Huy Khánh	23.900.000.000	-
Công ty CP Đồng Tâm - Miền Trung	3.127.073.213	-
Các đối tượng khác	182.333.644.838	131.971.838.186
<b>Cộng</b>	<b>251.687.303.127</b>	<b>154.235.041.876</b>

#### 7. Trả trước cho người bán

##### a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	33.977.699.209	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Saiko	-	30.014.227.000
Công ty Cổ phần Gas Phúc Tín	12.323.817.164	-
Các đối tượng khác	904.765.756	6.854.076.004
<b>Cộng</b>	<b>47.206.282.129</b>	<b>36.868.303.004</b>

##### b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê thiết bị	5.101.523.751	-
<b>Cộng</b>	<b>5.101.523.751</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	520.150.000	-	1.700.000.000	-
Ông Quách Mẫn Trung	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
Ký cược, ký quỹ	713.699.000	-	713.699.000	-
Phải thu khác	745.214.687	-	841.428.650	-
<b>Cộng</b>	<b>10.750.991.435</b>	<b>(771.927.748)</b>	<b>12.027.055.398</b>	<b>(771.927.748)</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	13.595.200.000	-	13.504.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>13.595.200.000</b>	<b>-</b>	<b>13.504.500.000</b>	<b>-</b>

**9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	1.672.986.272	1.672.986.272
<b>Cộng</b>	<b>1.672.986.272</b>	<b>1.672.986.272</b>

**Trong đó: Nợ xấu**

	31/12/2019			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158.221.087	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
<b>Cộng</b>	<b>1.672.986.272</b>	<b>-</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	01/01/2019			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158.221.087	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
<b>Cộng</b>	<b>1.672.986.272</b>	<b>-</b>		

(\*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

**10. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.239.329.109	-	2.030.641.072	-
Công cụ, dụng cụ	142.038.252	-	47.380.936	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.317.899.701	-	1.027.133.715	-
Thành phẩm	77.797.854	-	432.322.842	-
Hàng hóa	25.275.309.680	-	10.010.435.600	-
<b>Cộng</b>	<b>30.052.374.596</b>	<b>-</b>	<b>13.547.914.165</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2019 là 14.116.686.750 đồng.
- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.

**11. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	642.155.289	711.980.385
Chi phí bảo hiểm	461.218.630	82.083.661
Chi phí sơn sửa vỏ bình	-	998.611.501
Chi phí trả trước khác	901.855.428	2.437.880.010
<b>Cộng</b>	<b>2.005.229.347</b>	<b>4.230.555.557</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	32.735.320
Chi phí kiểm định vô hình	3.388.668.793	5.092.722.160
Chi phí mua thương hiệu	9.696.969.674	14.242.424.226
Chi phí vô hình phân bổ	317.020.980.679	271.548.337.654
Chi phí bảo dưỡng vô hình	2.956.333.312	2.691.310.466
Tiền thuê đất	16.122.282.056	109.090.910
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	6.079.887.566	19.092.259.987
<b>Cộng</b>	<b>355.265.122.080</b>	<b>312.808.880.723</b>

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	58.230.074.268	259.695.582.359	39.482.098.090	554.731.571	882.663.182	358.845.149.470
Phân loại lại	(2.272.000.333)	210.361.945	2.061.638.388	-	-	-
Mua sắm trong kỳ	1.502.035.455	13.700.371.600	6.158.721.234	-	-	21.361.128.289
XDCB hoàn thành	65.621.914.387	251.308.695.042	10.356.460.293	-	-	327.287.069.722
Giảm khác	-	-	-	56.000.000	-	56.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	658.008.658	-	-	658.008.658
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>123.082.023.777</b>	<b>524.915.010.946</b>	<b>57.400.909.347</b>	<b>610.731.571</b>	<b>882.663.182</b>	<b>706.779.338.823</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu kỳ	12.365.805.352	55.156.155.954	16.850.513.447	348.028.880	30.661.932	84.751.165.565
Phân loại lại	(1.180.133.702)	(139.765.165)	1.319.898.867	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	3.197.640.332	23.498.683.256	4.965.721.470	67.038.096	170.871.972	31.899.955.126
Giảm khác	-	242.326.770	-	39.260.000	-	281.586.770
Thanh lý, nhượng bán	-	-	652.958.117	-	-	652.958.117
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>14.383.311.982</b>	<b>78.272.747.275</b>	<b>22.483.175.667</b>	<b>375.806.976</b>	<b>201.533.904</b>	<b>115.716.575.804</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	45.864.268.916	204.539.426.405	22.631.584.643	206.702.691	852.001.250	274.093.983.905
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>108.698.711.795</b>	<b>446.642.263.671</b>	<b>34.917.733.680</b>	<b>234.924.595</b>	<b>681.129.278</b>	<b>591.062.763.019</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 412.603.623.483 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 18.185.322.019 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Tài sản cố định vô hình**

	Nhãn hiệu, tên thương mại	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	4.636.363.636	4.636.363.636
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.636.363.636</b>	<b>4.636.363.636</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu kỳ	4.636.363.636	4.636.363.636
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.636.363.636</b>	<b>4.636.363.636</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**14. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>89.200.704.545</b>	<b>5.126.477.273</b>	<b>94.327.181.818</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>89.200.704.545</b>	<b>5.126.477.273</b>	<b>94.327.181.818</b>

(\*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Công ty đánh giá các bất động sản này không bị suy giảm giá trị. Tại ngày 31/12/2019, quyền sử dụng đất này đang được Công ty dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo nợ vay ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019	01/01/2019
Mua sắm tài sản cố định	-	10.016.330.236
- Mua xe Romooc	-	81.818.182
- Mua bồn gas LPG	-	9.934.512.054
Xây dựng cơ bản dở dang	-	297.860.168.247
- Dự án kho chứa chiết nạp Gas	-	297.860.168.247
Chi phí xây dựng cơ bản khác	142.098.438	-
<b>Cộng</b>	<b>142.098.438</b>	<b>307.876.498.483</b>

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	654.246.845	289.237.409
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>654.246.845</b>	<b>289.237.409</b>

**17. Lợi thế thương mại**

	Năm 2019	Năm 2018
Giá trị đầu kỳ	8.412.122.777	9.442.505.805
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	1.030.383.028	1.030.383.028
<b>Giá trị cuối kỳ</b>	<b>7.381.739.749</b>	<b>8.412.122.777</b>

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông	36.617.286.796	58.083.995.687
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung	4.090.163.628	5.752.952.645
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh Sản phẩm Khí	61.539.267.866	66.511.494.584
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê thiết bị	3.224.266.335	-
Các đối tượng khác	12.916.489.964	1.828.213.640
<b>Cộng</b>	<b>118.387.474.589</b>	<b>132.176.656.556</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư sản xuất và Cho thuê thiết bị	22.841.977.500	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Lê Thiên Phú	563.573.296	1.765.000.000
KNHC ENGINEERING Co., Ltd	2.613.233.663	2.613.233.663
Các đối tượng khác	1.999.613.847	1.385.824.560
<b>Cộng</b>	<b>28.018.398.306</b>	<b>5.764.058.223</b>

**20. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế xuất nhập khẩu	226.590.000	-	226.590.000	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	478.289.305	602.325.124	20.072.023.615	19.578.131.825	2.450.305	620.377.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.154.105.560	22.422.827.873	26.576.103.740	-	15.000.829.693
Thuế thu nhập cá nhân	70.102.789	53.956.151	50.112.653	98.162.895	82.033.889	17.837.009
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.573.304	6.573.304	-	-
Phí và lệ phí	-	-	18.066.744	18.066.744	-	-
<b>Cộng</b>	<b>774.982.094</b>	<b>19.810.386.835</b>	<b>42.796.194.189</b>	<b>46.277.038.508</b>	<b>84.484.194</b>	<b>15.639.044.616</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**21. Chi phí phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí bảo dưỡng bình	205.869.451	-
Chiết khấu thương mại	2.682.539.442	-
Các khoản trích trước khác	465.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.353.908.893</b>	<b>-</b>

**22. Phải trả khác**

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm (xã hội, y tế, thất nghiệp)	6.892.410	47.673.640
Phải trả về thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	600.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	307.910.802	2.069.269.810
<b>Cộng</b>	<b>914.803.212</b>	<b>2.116.943.450</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	101.328.700.270	101.820.421.308
<b>Cộng</b>	<b>101.328.700.270</b>	<b>101.820.421.308</b>

**23. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Vay ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>419.508.111.000</b>	<b>2.171.063.600.500</b>	<b>2.077.171.711.500</b>	<b>513.400.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	301.808.111.000	1.586.123.600.500	1.495.431.711.500	392.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	99.600.000.000	544.940.000.000	543.640.000.000	100.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	18.100.000.000	40.000.000.000	38.100.000.000	20.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>52.641.212.000</b>	<b>43.283.384.160</b>	<b>53.595.212.000</b>	<b>42.329.384.160</b>
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	43.808.000.000	27.928.172.160	43.808.000.000	27.928.172.160
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam	7.993.212.000	14.935.212.000	8.527.212.000	14.401.212.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	840.000.000	420.000.000	1.260.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>472.149.323.000</b>	<b>2.214.346.984.660</b>	<b>2.130.766.923.500</b>	<b>555.729.384.160</b>

**b. Vay dài hạn**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>160.732.554.800</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>56.105.212.000</b>	<b>136.627.342.800</b>
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An (1)	130.924.920.800	-	43.808.000.000	87.116.920.800
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (2)	26.037.634.000	32.000.000.000	8.527.212.000	49.510.422.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (3)	3.770.000.000	-	3.770.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>160.732.554.800</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>56.105.212.000</b>	<b>136.627.342.800</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	52.641.212.000	-	-	42.329.384.160
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>108.091.342.800</b>			<b>94.297.958.640</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hội An theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/6497890/HĐTD ngày 12/02/2015. Mục đích vay để nhận chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất vỏ bình gas và chiết nạp gas từ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam. Thời hạn vay 60 tháng với lãi suất thả nổi và theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án nhận chuyển nhượng các nhà máy sản xuất vỏ bình gas và nạp chiết gas của Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam và bảo đảm bằng năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung.
- Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, Phường Hải Châu 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và Nguyễn Thị Bích Thủy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BĐDN.79.080217.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số TAK.DN.912.191119 ký ngày 22/11/2019, số tiền cho vay là: 32.000.000.000 đồng; lãi suất được xác định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung Vốn đầu tư mua thiết bị phục vụ kinh doanh, cụ thể: mua vỏ bình ga LPG. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu tiên.

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 6500J1/18008/NHNT ký ngày 16/01/2018. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Số tiền cho vay tối đa là 15.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng và bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy tồn trữ và chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Biện pháp đảm bảo tiền vay là nhà xưởng, công trình xây dựng, dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trong tương lai được xác định tại các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp bằng 58.358.200.907 đồng. Hiện nay, Công ty đã tất toán khoản vay này.

**24. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>330.000.000.000</b>	<b>81.124.435.941</b>
Tăng trong năm	49.498.470.000	77.985.421.776
Giảm trong năm	-	114.779.768.025
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>379.498.470.000</b>	<b>44.330.089.692</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>379.498.470.000</b>	<b>44.330.089.692</b>
Tăng trong năm	41.742.470.000	48.504.627.784
Giảm trong năm	-	42.742.470.000
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>421.240.940.000</b>	<b>50.092.247.476</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	379.498.470.000	330.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	41.742.470.000	49.498.470.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	421.240.940.000	379.498.470.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>41.742.470.000</b>	<b>49.498.470.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.124.094	37.949.847
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	44.330.089.692	81.124.435.941
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	(10.927.123.917)	(65.262.678.323)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	59.431.751.701	77.985.421.776
Phân phối lợi nhuận	42.742.470.000	49.517.089.703
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	42.742.470.000	49.517.089.703
- Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	600.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	400.000.000	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	41.742.470.000	49.498.470.000
- Các khoản khác	-	18.619.703
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>50.092.247.476</b>	<b>44.330.089.692</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 và các năm trước theo các Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHCĐ ngày 30/04/2019 và số 01/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 18/04/2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**e. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 30/04/2019 đã quyết định trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2018 và các năm trước với tỷ lệ 11%. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức bằng cổ phiếu này vào ngày 11/06/2019.

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa	1.353.070.958.927	1.249.748.594.092
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.681.580.442	8.812.444.117
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng,...)	24.895.129.400	-
<b>Cộng</b>	<b>1.400.647.668.769</b>	<b>1.258.561.038.209</b>

**26. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2019	Năm 2018
Chiết khấu thương mại	40.802.094.823	46.756.920.366
Giảm giá hàng bán	602.721.818	468.229.588
<b>Cộng</b>	<b>41.404.816.641</b>	<b>47.225.149.954</b>

**27. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn bán hàng hóa	1.071.176.107.186	997.879.079.838
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	22.576.392.470	8.605.488.695
Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	17.781.022.189	-
<b>Cộng</b>	<b>1.111.533.521.845</b>	<b>1.006.484.568.533</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	557.403.906	490.332.516
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	13.700.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	354.200	144.958.488
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.057.112.786	7.839.332.495
Doanh thu hoạt động tài chính khác	152.213	-
<b>Cộng</b>	<b>3.615.023.105</b>	<b>22.174.623.499</b>

**29. Chi phí tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	45.169.454.646	33.453.161.846
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	27.190.121	201.863.998
<b>Cộng</b>	<b>45.196.644.767</b>	<b>33.655.025.844</b>

**30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên bán hàng	15.265.497.017	9.476.977.331
Chi phí vô hình phân bổ, thương hiệu	42.367.903.070	49.099.848.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.544.597.363	14.489.369.349
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	8.442.342.343	4.720.426.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.260.407.069	-
Các khoản khác	9.678.837.482	4.628.456.638
<b>Cộng</b>	<b>106.559.584.344</b>	<b>82.415.078.022</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	1.606.640.778	240.532.617
Chi phí nhân viên quản lý	13.313.742.208	11.048.667.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.525.067.659	3.493.690.004
Phân bổ lợi thế thương mại	1.030.383.028	1.753.155.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.917.477.480	4.963.678.252
Các khoản khác	7.248.315.947	9.729.336.392
<b>Cộng</b>	<b>30.641.627.100</b>	<b>31.229.059.410</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. Thu nhập khác**

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	176.767.640	19.687.250.984
Phân bổ tiền nhận ký cược vô hình gas	15.712.182.396	13.816.524.064
Bán phế liệu	485.400.000	-
Các khoản thu nhập khác	242.327.965	1.392.837.644
<b>Cộng</b>	<b>16.616.678.001</b>	<b>34.896.612.692</b>

**32. Chi phí khác**

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền đặt cược vô hình gas không được hoàn	1.424.764.965	7.407.632.520
Chi phí khác	935.452.885	3.379.560.431
<b>Cộng</b>	<b>2.360.217.850</b>	<b>10.787.192.951</b>

**33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.182.957.328	103.836.199.686
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	26.732.330.879	1.866.859.014
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	26.974.657.649	1.866.859.014
+ Các khoản chi phí không được trừ	20.480.436.659	1.866.859.014
+ Điều chỉnh hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty con	4.921.970.389	-
+ Phân bổ lợi thế thương mại	1.030.383.028	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	541.867.573	-
- Điều chỉnh giảm	242.326.770	-
Tổng thu nhập chịu thuế	109.915.288.207	105.703.058.700
- Thu nhập từ hoạt động miễn thuế	-	-
- Thu nhập từ hoạt động không được miễn thuế	-	-

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019	Năm 2018
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>22.422.827.873</b>	<b>21.140.611.740</b>
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của kỳ này	21.983.057.643	21.140.611.740
- Chi phí thuế TNDN truy thu các năm trước	439.770.230	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59.431.751.701	77.985.421.776
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(500.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	500.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	59.431.751.701	77.485.421.776
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.124.094	42.124.094
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>1.411</b>	<b>1.839</b>

(\*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm trước thay đổi do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết đại hội cổ đông ngày 30/04/2019.

Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ Công ty và Nghị quyết đại hội cổ đông không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập các quỹ này.

**35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.675.214.579	41.210.782.447
Chi phí nhân công	33.489.575.861	26.141.740.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.688.011.384	21.983.375.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.911.831.736	36.233.049.358
Chi phí dự phòng	-	59.294.213
Chi phí khác bằng tiền	25.305.981.767	19.994.482.779
<b>Cộng</b>	<b>178.070.615.327</b>	<b>145.622.725.195</b>

**36. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, cụ thể:

- ❖ Khu vực Miền Trung: Gồm Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Gas Miền Trung và Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung.
- ❖ Khu vực Miền Nam: Gồm Công ty Cổ phần Dầu khí V – Gas và Công ty TNHH Trung Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BC bộ phận theo khu vực địa lý	Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng toàn Công ty	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bộ phận	869.578.273.084	802.666.567.951	531.069.395.685	455.894.470.258	1.400.647.668.769	1.258.561.038.209
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.392.870.895	7.879.367.876	27.011.945.746	39.345.782.078	41.404.816.641	47.225.149.954
Chi phí giá vốn hàng bán bộ phận	685.138.839.702	639.634.917.928	426.394.682.143	366.849.650.605	1.111.533.521.845	1.006.484.568.533
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ</b>	<b>170.046.562.487</b>	<b>155.152.282.147</b>	<b>77.662.767.796</b>	<b>49.699.037.575</b>	<b>247.709.330.283</b>	<b>204.851.319.722</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			3.615.023.105		3.615.023.105	22.174.623.499
Chi phí hoạt động tài chính			45.196.644.767		45.196.644.767	33.655.025.844
- Chi phí lãi vay			45.169.454.646		45.169.454.646	33.453.161.846
- Chi phí tài chính khác			27.190.121		27.190.121	201.863.998
Chi phí bán hàng			106.559.584.344		106.559.584.344	82.415.078.022
Chi phí quản lý doanh nghiệp			30.641.627.100		30.641.627.100	31.229.059.410
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>68.926.497.177</b>		<b>68.926.497.177</b>	<b>79.726.779.945</b>
Thu nhập khác			16.616.678.001		16.616.678.001	34.896.612.692
Chi phí khác			2.360.217.850		2.360.217.850	10.787.192.951
<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác</b>			<b>14.256.460.151</b>		<b>14.256.460.151</b>	<b>24.109.419.741</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>83.182.957.328</b>		<b>83.182.957.328</b>	<b>103.836.199.686</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			22.422.827.873		22.422.827.873	21.140.611.740
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(1.349.403.514)		(1.349.403.514)	(4.491.920.401)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>62.109.532.969</b>		<b>62.109.532.969</b>	<b>87.187.508.347</b>
<b>Tại ngày</b>			<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
Tài sản ngắn hạn			415.406.202.210		415.406.202.210	307.458.395.731
Tài sản dài hạn			1.067.529.875.700		1.067.529.875.700	1.011.312.405.115
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.482.936.077.910</b>		<b>1.482.936.077.910</b>	<b>1.318.770.800.846</b>
Nợ ngắn hạn			724.087.076.681		724.087.076.681	632.721.833.310
Nợ dài hạn			195.626.658.910		195.626.658.910	210.936.158.186
<b>Tổng nợ</b>			<b>919.713.735.591</b>		<b>919.713.735.591</b>	<b>843.657.991.496</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCD</b>			<b>591.062.763.019</b>		<b>591.062.763.019</b>	<b>274.093.983.905</b>
Nguyên giá TSCD đã mua sắm			711.415.702.459		711.415.702.459	363.481.513.106
Hao mòn lũy kế			(120.352.939.440)		(120.352.939.440)	(89.387.529.201)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**37. Quản lý rủi ro**

**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất của Công ty ở mức có thể kiểm soát được.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Giá mua hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách bán hàng thông thường của Công ty là sau khi ký kết hợp đồng khách hàng phải ứng trước giá trị hợp đồng. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ và tiền độ thu tiền nhằm giảm thiểu rủi ro do không thu hồi được nợ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng rủi ro tín dụng với các khách hàng hoặc đối tác của Công ty ở mức kiểm soát được.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	118.387.474.589	-	118.387.474.589
Chi phí phải trả	3.353.908.893	-	3.353.908.893
Vay và nợ thuê tài chính	555.729.384.160	94.297.958.640	650.027.342.800
Phải trả khác	907.910.802	101.328.700.270	102.236.611.072
<b>Cộng</b>	<b>678.378.678.444</b>	<b>195.626.658.910</b>	<b>874.005.337.354</b>

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	132.176.656.556	40.000.000	132.216.656.556
Vay và nợ thuê tài chính	472.149.323.000	108.091.342.800	580.240.665.800
Phải trả khác	2.116.943.450	101.820.421.308	103.937.364.758
<b>Cộng</b>	<b>606.442.923.006</b>	<b>209.951.764.108</b>	<b>816.394.687.114</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.033.461.532	-	47.033.461.532
Phải thu khách hàng	250.786.244.603	-	250.786.244.603
Phải thu khác	9.458.913.687	13.595.200.000	23.054.113.687
<b>Cộng</b>	<b>307.278.619.822</b>	<b>13.595.200.000</b>	<b>320.873.819.822</b>

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.576.431.751	-	36.576.431.751
Phải thu khách hàng	152.562.055.604	-	152.562.055.604
Phải thu về cho vay	10.600.000.000	-	10.600.000.000
Phải thu khác	12.027.055.398	13.504.500.000	25.531.555.398
<b>Cộng</b>	<b>211.765.542.753</b>	<b>13.504.500.000</b>	<b>225.270.042.753</b>

**38. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	812.000.000	206.400.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**40. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

Quảng Nam, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Thùy



The image features a dark, monochromatic scene with silhouettes of an offshore oil rig and other industrial structures. The rig is the central focus, with its complex framework of pipes, platforms, and cranes clearly visible against a dark background. In the background, there are rolling hills or mountains, also in silhouette. The overall atmosphere is industrial and somewhat somber due to the dark color palette.

**Cảm ơn vì  
sự quan tâm**



## **Công ty cổ phần đầu tư & sản xuất Petro Miền Trung**

- [📍] - Lô số 4, Khu Công nghiệp Điện Nam -  
Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc,  
Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
- [☎] - +(84)(235) 394 7233
- [✉] - petromientrung@gmail.com
- [🌐] - <http://petrocenter.com.vn>

